Số: 685/SXD-QLHĐXD&HTKT;
10/03/2023; 14:31:4 +07:00

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Văn bản số /SXD-QLHĐXD&HTKT ngày tháng 3 năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận)

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Vận chuyển	Ghi chú
1	Sắt - thép:									
		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	25x25x(2,5÷3)x6m	Thép /V/	Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	18,270		Báo giá của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL - Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II-Nhơn Phú, xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
			kg		30x30x(2,5÷3)x6m			18,270		
			kg		40x40x(2,5÷5)x6m			18,270		
			kg		50x50x(3÷6)x6m			18,270		
			kg		60x60x(4÷6)x6m			18,270		
			kg		65x65x(5÷6)x6m			18,270		
			kg		70x70x(5÷7)x6m			18,270		
			kg		75x75x(6÷9)x6m			18,270		
			kg		100x100x(10)x6m			18,370		
			kg		25x25x(2,5÷3)x12m			18,370		
			kg		30x30x(2,5÷3)x12m			18,370		
			kg		40x40x(2,5÷5)x12m			18,370		
			kg		50x50x(3÷6)x12m			18,370		
			kg		60x60x(4÷6)x12m			18,370		
			kg		65x65x(5÷6)x12m			18,370		
			kg		70x70x(5÷7)x12m			18,370		
			kg		75x75x(6÷9)x12m			18,370		
			kg		100x100x(10)x12m			18,570		
		Thép hộp 5*10 2.0	cây		6M	Hòa Phát	Việt Nam	578,182		Báo giá của Công ty TNHH nhựa Đức Thành Hưng- Giá bán tại tỉnh Ninh Thuận
		Thép hộp 5*10 1.4	cây		6M	Hòa Phát	Việt Nam	425,455		
		Thép hộp 4*8 1.8	cây		6M	Hòa Phát	Việt Nam	430,909		
		Thép hộp 4*8 1.4	cây		6M	Hòa Phát	Việt Nam	341,818		
2	Thiết bị điện các loại									
		Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ					4,425,000		

		Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ					5,250,000	
		Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					6,375,000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					8,400,000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9,150,000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9,450,000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9,760,000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					10,650,000	

		Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					11,250,000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					12,225,000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					13,040,000	
		Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					13,800,000	
		Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					14,925,000	
		Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					15,920,000	
		Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					34,350,000	

		Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					5,520,000		Báo giá của Công ty TNHH SXTM&DV Đại Quang Phát - Giá bán tại chân công trình
		Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					6,560,000		
		Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					7,600,000		
		Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					8,800,000		
		Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					10,400,000		
		Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					12,000,000		
		Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					14,320,000		
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	bộ					13,600,000		

		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	bộ					14,450,000	
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	bộ					15,750,000	
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	bộ					20,250,000	
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	bộ					24,750,000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					11,925,000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					13,425,000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					14,925,000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					20,250,000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					21,750,000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					23,250,000	
		Đèn tín hiệu giao thông Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ					11,670,000	

		Đèn tín hiệu giao thông Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					14,100,000	
		Đèn tín hiệu giao thông chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ					3,900,000	
		Đèn tín hiệu giao thông chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ					4,200,000	
		Đèn tín hiệu giao thông nhắc lại D100 - Taiwan	bộ					6,600,000	
		Đèn tín hiệu giao thông đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ					8,550,000	
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					13,350,000	
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ					23,700,000	
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha	bộ					33,800,000	
		Dù che tủ điều khiển	bộ					9,700,000	
		Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ					3,750,000	
		Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ					2,100,000	
		Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ					1,400,000	
		Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ					1,650,000	
		Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ					900,000	
		Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	bộ					2,850,000	

		Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	bộ					4,150,000		
		Đèn trang trí Cosmic Larntern - Malaysia	bộ					5,850,000		
		Dây CADIVI CV 1.0	m	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)		CADIVI	Việt Nam	4,444	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Báo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Dây CADIVI CV 1.5	m			CADIVI	Việt Nam	6,105		
		DâyCADIVI CV 2.5	m			CADIVI	Việt Nam	9,955		
		Dây CADIVI CV 4.0	m			CADIVI	Việt Nam	15,070		
		Dây CADIVI CV 6.0	m			CADIVI	Việt Nam	22,110		
		Dây CADIVI CV 10	m			CADIVI	Việt Nam	36,630		
		Dây CADIVI CV 16	m			CADIVI	Việt Nam	55,770		
		Dây CADIVI CV 25	m			CADIVI	Việt Nam	87,450		
		Dây CADIVI CV 35	m			CADIVI	Việt Nam	121,000		
		Cáp CADIVI CVV 2x1.5	m			CADIVI	Việt Nam	19,591		
		Cáp CADIVI CVV 2x2.5	m	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)		CADIVI	Việt Nam	28,710	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Cáp CADIVI CVV 2x4	m			CADIVI	Việt Nam	41,580		
		Cáp CADIVI CVV 2x6	m			CADIVI	Việt Nam	57,420		
		Cáp dẹp CADIVI 2x1.5	m			CADIVI	Việt Nam	13,332		
		Cáp dẹp CADIVI 2x2.5	m			CADIVI	Việt Nam	21,472		
		Cáp dẹp CADIVI 2x4	m			CADIVI	Việt Nam	32,450		
		Cáp dẹp CADIVI 2x6	m			CADIVI	Việt Nam	48,510		
		Dây đôiCADIVI 2x16	m			CADIVI	Việt Nam	4,554		
		Dây đôi CADIVI 2x24	m			CADIVI	Việt Nam	6,424		
		Dây đôi CADIVI 2x32	m			CADIVI	Việt Nam	8,239		
		Dây đôi CADIVI 2x30	m	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)		CADIVI	Việt Nam	11,737	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Dây nhôm CADIVI AV 16	m			CADIVI	Việt Nam	7,590		
		Dây nhôm CADIVI AV 25	m			CADIVI	Việt Nam	10,681		
		Dây nhôm CADIVI AV 35	m			CADIVI	Việt Nam	13,926		
		Dây nhôm CADIVI AV 50	m			CADIVI	Việt Nam	19,481		

		Dây nhôm CADIVI AV 70	m			CADIVI	Việt Nam	26,290		
	Thiết bị điện trong nhà	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta		38,300		
		Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta		59,900		
		Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta		81,500		
		Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta		100,700		
		Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta		142,700		
		Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta		39,800		
		Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta		62,900		
		Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta		44,900		
		Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta		46,100		
		Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta		75,500		
		Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta		104,900		
		Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta		50,800		

		Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta	84,900			
		Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta	231,300			
		Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta	39,500			
		Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta	62,300			
		Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta	85,100			
		Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta	68,540			
		Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta	120,380			
		Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta	85,700			
		Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta	62,900			
		Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta	82,900			
		Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta	112,300			
		MCB 1 cực 63A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	123,600			

		MCB 1 cực 50A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	123,600		
		MCB 1 cực 40A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	94,800		
		MCB 1 cực 32A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	94,800		
		MCB 1 cực 25A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	87,600		
		MCB 1 cực 20A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	87,600		
		MCB 1 cực 16A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	87,600		
		MCB 1 cực 10A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	87,600		
		MCB 1 cực 6A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	87,600		
		MCB 2 cực 63A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	246,000		
		MCB 2 cực 50A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	246,000		
		MCB 2 cực 40A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	190,800		
		MCB 2 cực 32A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	190,800		
		MCB 2 cực 25A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	177,600		

		MCB 2 cực 20A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	177,600		
		MCB 2 cực 16A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	177,600		
		MCB 2 cực 10A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	177,600		
		MCB 2 cực 6A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	177,600		
		MCB 3 cực 63A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	368,400		
		MCB 3 cực 50A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	368,400		
		MCB 3 cực 40A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	285,600		
		MCB 3 cực 32A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	285,600		
		MCB 3 cực 25A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	261,600		
		MCB 3 cực 20A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	261,600		
		MCB 3 cực 16A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	261,600		
		MCB 3 cực 10A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	261,600		
		MCB 3 cực 6A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	261,600		

		MCB 4 cực 63A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	540,000		
		MCB 4 cực 50A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	540,000		
		MCB 4 cực 40A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	418,800		
		MCB 4 cực 32A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	418,800		
		MCB 4 cực 25A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	418,800		
		MCB 4 cực 20A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	384,000		
		MCB 4 cực 16A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	384,000		
		MCB 4 cực 10A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	384,000		
		MCB 4 cực 6A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta	384,000		
		Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	7,397		
		Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	10,479		
		Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	14,301		

		Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	28,767			
		Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	8,610			
		Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	12,180			
		Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	16,800			
		Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	33,810			
		Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	4,560			
		Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	5,568			
		Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	md	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	7,830			
		Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	17,088			

		Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	5,100			
		Đế nhựa âm tường vuông - Vonta	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	5,100			
		Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	17,040			
		Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 110x110x50	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	21,840			
		Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 160x160x50	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	33,000			
		Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 185x185x80	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	75,600			
		Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 235x235x80	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	116,000			
		Hộp chia ngả Vonta D16 (có nắp)	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	9,264			
		Hộp chia ngả Vonta D20 (có nắp)	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	9,504			

		Hộp chia ngả Vonta D25 (có nắp)	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	10,500			
		Kẹp đỡ ống Vonta D16	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	1,416			
		Kẹp đỡ ống Vonta D20	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	1,536			
		Kẹp đỡ ống Vonta D25	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	2,640			
		Kẹp đỡ ống Vonta D32	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	3,096			
		Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D16	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	2,640			
		Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D20	cái	BS 6099:2,2:1982; BS 4607-5:1982		Vonta	2,784			
		Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D25	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	3,420			
		Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D32	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	5,880			

		Măng xông trơn Vonta ống PVC D16	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	1,080			
		Măng xông trơn Vonta ống PVC D20	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	1,176			
		Măng xông trơnVonta ống PVC D25	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	1,920			
		Măng xông trơn Vonta ống PVC D32	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	2,640			
		Cút chữ L Vonta D16	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	4,056			
		Cút chữ L Vonta D20	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	5,820			
		Cút chữ L Vonta D25	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	9,600			
		Cút chữ L Vonta D32	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	13,920			
		Cút chữ T Vonta D16	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	5,880			

		Cút chữ T Vonta D20	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	8,220			
		Cút chữ T Vonta D25	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	10,500			
		Cút chữ T Vonta D32	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607-5:1982		Vonta	13,440			
		Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Vonta	396,000			
		Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Vonta	433,000			
		Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Vonta	490,000			
		Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Vonta	656,000			
		Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Vonta	420,000			
		Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Vonta	450,000			

		Bộ tuýp led T8 18w, 1.2m máng VMAL đầu trong - Vonta	bộ	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	180,000			
		Bộ tuýp led T8 9W, 0.6m máng VMAL đầu trong - Vonta	bộ	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	165,000			
		Đèn LED downlight 6w - Vonta	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	165,000			
		Đèn LED downlight 8w - Vonta	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	190,000			
		Đèn LED downlight 9w - Vonta	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	235,000			
		Đèn LED downlight 12w - Vonta	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	265,000			
		Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	585,000			
		Đèn led panel cỡ lớn 40w 600x600mm	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	915,000			
		Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	1,150,000			

		Đèn led panel cỡ lớn 72w 600x1200mm	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	2,700,000			
		Đèn led panel cỡ lớn 36w 300x1200mm	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	950,000			
		Đèn led panel cỡ lớn 40w 300x1200mm	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	1,150,000			
		Đèn led panel cỡ lớn 48w 300x1200mm	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	1,250,000			
		Đèn Ốp trần bán nguyệt	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	238,000			
		Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	495,000			
		Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	265,000			
		Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	315,000			
		Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	420,000			

		Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	Công ty TNHH Vonta Việt Nam - Ô HTKT cụm công nghiệp Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	285,000	Đơn giá tại nhà máy	Báo giá của Công ty TNHH VONTA Việt Nam - Giá bán tại nhà máy sản xuất (Đ/c: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội)
		Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta		335,000		
		Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta		440,000		
		Đèn Led mica bán nguyệt 12W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta		175,000		
		Đèn Led mica bán nguyệt 18W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta		240,000		
		Đèn Led mica bán nguyệt 36W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta		350,000		
		Đèn khẩn cấp loại 1 - Vonta	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta		800,000		
		Đèn khẩn cấp loại 2- Vonta	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta		650,000		
		Exit 1 mặt	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta		350,000		

		Exit 2 mặt	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	360,000		
		Exit trái 1 mặt	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	350,000		
		Exit trái 2 mặt	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	360,000		
		Exit phải 1 mặt	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	350,000		
		Exit phải 2 mặt	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	360,000		
		Exit lên 1 mặt	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	350,000		
		Exit xuống 1 mặt	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	350,000		
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 01 - chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	Vonta - VTL01/30w	cái			Vonta	4,370,000		
		Vonta - VTL01/40w	cái			Vonta	4,570,000		
		Vonta - VTL01/50w	cái			Vonta	4,670,000		
		Vonta - VTL01/60w	cái			Vonta	4,900,000		
		Vonta - VTL01/70w	cái			Vonta	5,030,000		

		Vonta - VTL01/80w	cái		Vonta	5,200,000
		Vonta - VTL01/90w	cái		Vonta	5,370,000
		Vonta - VTL01/100w	cái		Vonta	5,690,000
		Vonta - VTL01/150w	cái		Vonta	6,070,000
		Vonta - VTL01/200w	cái		Vonta	6,370,000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02 - chip LED SMD-Tích hợp nguồn DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	Vonta - VTL02/40w	cái		Vonta	6,830,000
		Vonta - VTL02/50w	cái		Vonta	7,050,000
		Vonta - VTL02/80w	cái		Vonta	7,800,000
		Vonta - VTL02/100w	cái		Vonta	8,530,000
		Vonta - VTL02/150w	cái		Vonta	9,050,000
		Vonta - VTL02/200w	cái		Vonta	10,500,000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	Vonta - VTL03/90w - DIM	cái		Vonta	6,100,000
		Vonta - VTL03/100w - DIM	cái		Vonta	8,530,000
		Vonta - VTL03/120w - DIM	cái		Vonta	8,850,000
		Vonta - VTL03/150w - DIM	cái		Vonta	8,990,000
		Vonta - VTL03/180w - DIM	cái		Vonta	9,130,000
		Vonta - VTL03/200w - DIM	cái		Vonta	9,850,000
		Vonta - VTL03/250w - DIM	cái		Vonta	10,650,000
		Vonta - VTL03/350w - DIM	cái		Vonta	15,500,000

	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	Vonta - VTL04/100w - DIM	cái		Vonta	8,030,000		
		Vonta - VTL04/150w - DIM	cái		Vonta	8,950,000		
		Vonta - VTL04/200w - DIM	cái		Vonta	9,650,000		
		Vonta - VTL04/250w - DIM	cái		Vonta	10,550,000		
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 05- chip LED COB - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	Vonta - VTL05/50w	cái		Vonta	5,850,000		
		Vonta - VTL05/80w	cái		Vonta	7,950,000		
		Vonta - VTL05/100w	cái		Vonta	8,150,000		
		Vonta - VTL05/120w	cái		Vonta	8,350,000		
		Vonta - VTL05/150w	cái		Vonta	8,950,000		
		Vonta - VTL05/200w	cái		Vonta	9,350,000		
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	Vonta - VTL06/50w - DIM	cái		Vonta	3,850,000		
		Vonta - VTL06/70w - DIM	cái		Vonta	4,150,000		
		Vonta - VTL06/80w - DIM	cái		Vonta	4,550,000		
		Vonta - VTL06/100w - DIM	cái		Vonta	4,950,000		

		Vonta - VTL06/120w - DIM	cái			Vonta	5,250,000		
		Vonta - VTL06/150w - DIM	cái			Vonta	5,950,000		
		Vonta - VTL06/200w - DIM	cái			Vonta	7,950,000		
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 07 - chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	Vonta - VTL07/100w	cái			Vonta	8,550,000		
		Vonta - VTL07/150w	cái			Vonta	10,500,000		
		Vonta - VTL07/200w	cái			Vonta	12,500,000		
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	Vonta - VTL08/80w - DIM	cái			Vonta	5,590,000		
		Vonta - VTL08/100w - DIM	cái			Vonta	6,100,000		
		Vonta - VTL08/150w - DIM	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2014		Vonta	6,950,000		
		Vonta - VTL08/180w - DIM	cái			Vonta	7,550,000		
		Vonta - VTL08/200w - DIM	cái			Vonta	8,550,000		
		Vonta - VTL08/220w - DIM	cái			Vonta	8,950,000		
		Vonta - VTL08/250w - DIM	cái			Vonta	12,700,000		

	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 13- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	Vonta - VT13/80w	cái		Vonta	5,800,000		
		Vonta - VT13/100w	cái		Vonta	6,100,000		
		Vonta - VT13/150w	cái		Vonta	8,050,000		
		Vonta - VT13/180w	cái		Vonta	9,335,000		
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	Vonta - VTL14/80w	cái		Vonta	5,550,000		
		Vonta - VTL14/100w	cái		Vonta	6,050,000		
		Vonta - VTL14/150w	cái		Vonta	8,020,000		
		Vonta - VTL14/180w	cái		Vonta	9,330,000		
		Vonta - VTL14/250w	cái		Vonta	15,700,000		
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 15- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	Vonta - VTL15/100w	cái		Vonta	5,580,000		
		Vonta - VTL15/120w	cái		Vonta	6,040,000		
		Vonta - VTL15/150w	cái		Vonta	8,010,000		
		Vonta - VTL15/180w	cái		Vonta	9,330,000		
		Vonta - VTL15/200w	cái		Vonta	9,900,000		
		Vonta - VTL15/250w	cái		Vonta	12,700,000		

	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 17- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	Vonta - VTL17/120w	cái		Vonta	6,815,000		
		Vonta - VTL17/150w	cái		Vonta	8,015,000		
		Vonta - VTL17/180w	cái		Vonta	9,050,000		
		Vonta - VTL17/200w	cái		Vonta	9,335,000		
		Vonta - VTL17/250w	cái		Vonta	12,720,000		
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 18- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	Vonta - VTL18/100w	cái		Vonta	6,520,000		
		Vonta - VTL18/120w	cái		Vonta	7,315,000		
		Vonta - VTL18/150w	cái		Vonta	8,150,000		
		Vonta - VTL18/180w	cái		Vonta	9,150,000		
		Vonta - VTL18/200w	cái		Vonta	9,440,000		
		Vonta - VTL18/250w	cái		Vonta	12,990,000		
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 19- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	Vonta - VTL18/100w	cái		Vonta	6,950,000		
		Vonta - VTL18/120w	cái		Vonta	7,515,000		
		Vonta - VTL18/150w	cái		Vonta	8,515,000		
		Vonta - VTL18/180w	cái		Vonta	9,515,000		
		Vonta - VTL18/200w	cái		Vonta	9,915,000		
		Vonta - VTL18/250w	cái		Vonta	13,515,000		

	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	Vonta - VTL24/100w	cái			Vonta	6,030,000		
		Vonta - VTL24/150w	cái			Vonta	8,030,000		
		Vonta - VTL24/250w	cái			Vonta	12,530,000		
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 25- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	Vonta - VTL25/100w	cái			Vonta	6,050,000		
		Vonta - VTL25/150w	cái			Vonta	8,050,000		
		Vonta - VTL25/180w	cái			Vonta	9,850,000		
		Vonta - VTL25/200w	cái			Vonta	10,550,000		
		Vonta - VTL25/250w	cái			Vonta	12,550,000		
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 26- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	Vonta - VTL26/60w	cái			Vonta	5,230,000		
		Vonta - VTL26/90w	cái			Vonta	5,850,000		
		Vonta - VTL26/100w	cái			Vonta	6,100,000		
		Vonta - VTL26/120w	cái			Vonta	6,550,000		
		Vonta - VTL26/150w	cái			Vonta	6,990,000		
		Vonta - VTL26/180w	cái			Vonta	8,850,000		
		Đèn Led Vonta 31-350W.DA	cái			Vonta	13,550,000		
		Đèn Led Vonta 32-400W.DA	cái			Vonta	16,415,000		

	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm.	cột			Vonta	2,224,747			
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm.	cột			Vonta	2,864,875			
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm.	cột			Vonta	3,689,188			
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm.	cột			Vonta	4,322,750			
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 4mm.	cột			Vonta	4,731,500			
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm.	cột			Vonta	4,281,875			
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm.	cột			Vonta	4,881,375			
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm.	cột			Vonta	5,426,375			
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3.5mm.	cột			Vonta	5,562,625			
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm.	cột			Vonta	6,170,300			
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	cột			Vonta	6,904,688			
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm.	cột			Vonta	2,471,930			

		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78- 3.5mm.	cột	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015		Vonta	3,010,935		
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78- 3mm.	cột			Vonta	3,148,820		
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78- 3.5mm.	cột			Vonta	3,531,138		
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78- 3mm.	cột			Vonta	3,524,870		
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78- 3.5mm.	cột			Vonta	4,063,875		
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78- 4mm.	cột			Vonta	4,648,006		
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78- 3mm.	cột			Vonta	4,226,830		
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78- 3.5mm.	cột			Vonta	4,490,065		
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78- 4mm.	cột			Vonta	5,298,573		
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78- 3.5mm.	cột			Vonta	5,336,178		
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78- 4mm.	cột			Vonta	5,455,260		
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 11m D78- 4mm.	cột			Vonta	5,576,999		
	Các loại cần đèn	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m	cái			Vonta	1,653,141		

		Cần đèn CD-02; CD-03, CD-04, CD-05 cao 2m, vươn 1,5m	cái			Vonta	2,761,902		
		Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m	cái			Vonta	4,128,503		
		Cần đèn CK-02; CK-03, CK-04, CK-05 cao 2m, vươn 1,5m	cái			Vonta	4,809,661		
		Lọng bắt đèn pha	cái			Vonta	3,823,038		
	Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng	KM cột M16x340x340x500	bộ	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015		Vonta	328,100		
		KM cột M16x260x260x500	bộ			Vonta	303,950		
		KM cột M16x240x240x525	bộ			Vonta	279,800		
		KM cột M24x300x300x675	bộ			Vonta	533,375		
		KM cột đa giác M24x1200-8	bộ			Vonta	1,982,375		
		KM cột đa giác M30x1350-12	bộ			Vonta	4,626,800		
	Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng	L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	cọc	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015		Vonta	551,488		
	Cột thép đa giác	Cột đa giác 14m dày 4mm, chân đế 450x450	cột			Vonta	15,846,775		
		Cột đa giác 14m dày 5mm, chân đế 450x450	cột			Vonta	18,009,063		
		Cột đa giác 17m dày 5mm, chân đế 500x500	cột			Vonta	25,216,688		
		Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m dày 6mm, tay vươn 6m 0 dày 5mm,chân đế 450x450	cột			Vonta	16,135,080		

	Cột đèn nâng hạ	Cột đèn nâng hạ 20m; Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm; Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm; Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm; Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015		Vonta		120,000,000		
		Cột đèn nâng hạ 25m; Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm; Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm; Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm; Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015		Vonta		170,000,000		
		Cột đèn nâng hạ 30m; Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm; Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm; Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm; Thép SS400; Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015		Vonta		210,000,000		

	Cột đèn sân vườn	Cột DC - 05B (Khung móng M16x340x340x500)	cột	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015		Vonta		7,618,853			
		Cột DC - 06 (Khung móng M16 x 260x260)	cột			Vonta		4,212,342			
		Cột Pine 108 (Khung móng M16 x 240 x 240)	cột			Vonta		3,872,690			
		Cột Bamboo (Khung móng M16 x 190 x 190)	cột			Vonta		2,404,194			
		Cột Arlequin 3,5 (Khung móng M16x240x240)	cột			Vonta		2,737,186			
		Cột Arlequin 4,2 (Khung móng M16x240x240)	cột			Vonta		3,070,179			
		Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260)	cột			Vonta		4,302,250			
		Cột Nouvo (Khung móng M16x240x240)	cột			Vonta		4,539,622			
		Đèn nấm cây thông (không bóng)	cột			Vonta		1,361,220			
		Đèn nấm Jupiter Son (không bóng)	cái			Vonta		1,385,450			
		Đèn cầu (không bóng) Loại D400 20W	cái			Vonta		630,500			
		Đèn cầu (không bóng) Loại D400 25W	cái			Vonta		672,500			
		Đèn cầu (không bóng) Loại D400 Son 70W	cái			Vonta		884,600			
		Đèn cầu (không bóng) Loại D400 E27	cái			Vonta		730,250			
		Đèn cầu (không bóng) Loại D300 E27	cái			Vonta		440,000			
	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC - CV (0,6/1kV)	CV 1x1,5	m					5,542			
		CV 1x2,5	m					8,880			
		CV 1x 4,0	m					13,876			

		CV 1x 6	m					20,313	
		CV 1x10	m					34,473	
		CV 1x16	m					54,196	
		CV 1x25	m					84,175	
		CV 1x35	m			43 Company		116,182	
		CV 1x50	m					161,193	
		CV 1x70	m					225,164	
		CV 1x95	m					310,036	
		CV 1x120	m					391,636	
		CV 1x150	m					487,636	
		CV 1x185	m					599,782	
		CV 1x200	m					648,218	
		CV 1x240	m					776,073	
		CV 1x300	m					968,727	
	Cáp điện CXV 1xA… (Cu/XLPE/PVC - 06/1kV)	CXV 1x4	m					16,473	
		CXV 1x6	m					23,062	
		CXV 1x10	m					36,895	
		CXV 1x16	m					56,575	
		CXV 1x25	m					85,920	
		CXV 1x35	m			43 Company		119,345	
		CXV 1x50	m					166,735	
		CXV 1x70	m					233,455	
		CXV 1x95	m					314,836	
		CXV 1x120	m					394,909	
		CXV 1x150	m					494,400	
		CXV 1x185	m					609,164	
		CXV 1x240	m					786,545	
		CXV 1x300	m					977,018	
	Cáp điện CXV 2xA… (Cu/XLPE/PVC - 06/1kV)	CXV 2x2.5	m					25,876	
		CXV 2x4	m					35,956	
		CXV 2x6	m					49,593	
		CXV 2x10	m					77,782	

		CXV 2x16	m					118,407	
		CXV 2x25	m					181,244	
		CXV 2x35	m			43 Company		257,674	
		CXV 2x50	m					357,339	
		CXV 2x70	m					479,345	
		CXV 2x95	m					644,945	
		CXV 2x120	m					838,655	
		CXV 2x150	m					1,052,573	
		CXV 2x185	m					1,248,218	
		CXV 2x200	m					1,349,673	
		CXV 2x240	m					1,623,273	
	Cáp điện CXV 3xA… (Cu/XLPE/PVC - 06/1kV)	CXV 3x1.5	m					24,611	
		CXV 3x2.5	m					35,149	
		CXV 3x4	m					50,640	
		CXV 3x6	m					70,560	
		CXV 3x10	m					114,131	
		CXV 3x16	m					172,669	
		CXV 3x25	m			43 Company		264,873	
		CXV 3x35	m					363,055	
		CXV 3x50	m					515,564	
		CXV 3x70	m					709,527	
		CXV 3x95	m					955,200	
		CXV 3x120	m					1,205,673	
		CXV 3x150	m					1,505,455	
		CXV 3x185	m					1,847,782	
		CXV 3x200	m					1,997,673	
	Cáp điện CXV 3xA+1xB - (Cu/XLPE/PVC - 06/1kV)	CXV 3x2.5+1x1.5	m					44,684	
		CXV 3x4+1x2.5	m					63,775	
		CXV 3x6+1x4	m					88,669	
		CXV 3x10+1x6	m					136,407	
		CXV 3x16+1x10	m					205,440	
		CXV 3x25+1x16	m					315,709	

		CXV 3x35+1x16	m			43 Company		415,200		
		CXV 3x35+1x25	m					445,745		
		CXV 3x50+1x25	m					598,255		
		CXV 3x50+1x35	m					631,418		
		CXV 3x70+1x35	m					812,291		
		CXV 3x70+1x50	m					861,818		
		CXV 3x95+1x50	m					1,120,800		
		CXV 3x120+1x70	m					1,431,055		
		CXV 3x150+1x95	m					1,822,255		
		CXV 3x150+1x120	m					1,905,382		
		CXV 3x185+1x95	m					2,155,418		
		CXV 3x240+1x120	m					2,783,782		
		CXV 3x240+1x150	m					2,884,582		
	Cáp điện CXV 4xA… (Cu/XLPE/PVC - 06/1kV)	CXV 4x1.5	m			43 Company		30,982		Báo giá của Công ty TNHH Một thành viên 43 - Giá bán tại chân công trình
		CXV 4x2.5	m					44,487		
		CXV 4x4	m					65,105		
		CXV 4x6	m					91,767		
		CXV 4x10	m					147,753		
		CXV 4x16	m					225,164		
		CXV 4x25	m					346,255		
		CXV 4x35	m					477,382		
		CXV 4x50	m					676,364		
		CXV 4x70	m					934,473		
		CXV 4x95	m					1,264,364		
		CXV 4x120	m					1,587,709		
		CXV 4x150	m					1,986,545		
		CXV 4x185	m					2,446,473		
		CXV 4x240	m					3,162,327		
	Cáp điện ngầm CXV/DATA 1xA (Cu/ XLPE/PVC/DATA/PVC- 0.6/1kV)	CXV/DATA 1x16	m					75,055		
		CXV/DATA 1x25	m					107,738		

		CXV/DATA 1x35	m			43 Company		141,491	
		CXV/DATA 1x50	m					193,440	
		CXV/DATA 1x70	m					261,818	
		CXV/DATA 1x95	m					346,909	
		CXV/DATA 1x120	m					430,036	
		CXV/DATA 1x150	m					532,800	
		CXV/DATA 1x185	m					651,273	
		CXV/DATA 1x240	m					833,673	
		CXV/DATA 1x300	m					1,025,455	
	Cáp điện ngầm CXV/DSTA 2xA (Cu/XLPE/PVC/ DSTA/PVC - 0.6/1kV)	CXV/DSTA 2x4	m			43 Company		46,865	
		CXV/DSTA 2x6	m					62,138	
		CXV/DSTA 2x10	m					94,015	
		CXV/DSTA 2x16	m					135,993	
		CXV/DSTA 2x25	m					198,982	
		CXV/DSTA 2x35	m					267,709	
		CXV/DSTA 2x50	m					366,982	
		CXV/DSTA 2x70	m					497,673	
		CXV/DSTA 2x95	m					672,436	
		CXV/DSTA 2x120	m					865,309	
		CXV/DSTA 2x150	m					1,073,236	
		CXV/DSTA 2x185	m					1,315,200	
		CXV/DSTA 2x240	m					1,682,836	
		CXV/DSTA 2x300	m					2,091,709	
	Cáp điện ngầm CXV/DSTA 3xA +1B (Cu/XLPE/PVC/ DSTA/PVC - 0.6/1kV)	CXV/DSTA 3x10+1x6	m					149,695	
		CXV/DSTA 3x16+1x10	m					221,891	
		CXV/DSTA 3x25+1x16	m					334,909	
		CXV/DSTA 3x35+1x16	m					433,091	
		CXV/DSTA 3x35+1x25	m					464,945	

		CXV/DSTA 3x50+1x25	m			43 Company		616,800	
		CXV/DSTA 3x50+1x35	m					649,745	
		CXV/DSTA 3x70+1x35	m					837,818	
		CXV/DSTA 3x70+1x50	m					887,127	
		CXV/DSTA 3x95+1x50	m					1,169,236	
		CXV/DSTA 3x95+1x70	m					1,233,600	
		CXV/DSTA 3x120+1x70	m					1,480,364	
		CXV/DSTA 3x120+1x95	m					1,570,036	
		CXV/DSTA 3x150+1x95	m					1,885,527	
		CXV/DSTA 3x150+1x120	m					1,966,473	
	Cáp điện ngầm CXV/DSTA 4xA (Cu/XLPE/PVC/ DSTA/PVC - 0.6/1kV)	CXV/DSTA 4x6	m			43 Company		106,909	
		CXV/DSTA 4x10	m					163,200	
		CXV/DSTA 4x16	m					240,218	
		CXV/DSTA 4x25	m					363,709	
		CXV/DSTA 4x35	m					497,018	
		CXV/DSTA 4x50	m					692,509	
		CXV/DSTA 4x70	m					960,873	
		CXV/DSTA 4x95	m					1,314,982	
		CXV/DSTA 4x120	m					1,644,000	
		CXV/DSTA 4x150	m					2,055,491	
		CXV/DSTA 4x185	m					2,524,145	
	Dây điện dẹt 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	VCmo- 2x0,5	m			43 Company		5,673	
		VCmo- 2x 0,75	m					7,484	
		VCmo- 2x 1,0	m					9,382	
		VCmo- 2x 1,5	m					12,829	
		VCmo- 2x 2,5	m					20,356	

		VCmo- 2x 4,0	m					30,851		
		VCmo - 2x 6,0	m					44,749		
	Dây điện tròn 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	VCmt 2x0,5	m					5,869		
		VCmt- 2x 0,75	m			43 Company		8,051		
		VCmt- 2x 1,0	m					9,949		
		VCmt- 2x 1,5	m					13,527		
		VCmt- 2x 2,5	m					21,731		
		VCmt- 2x 4,0	m					32,116		
		VCmt - 2x 6,0	m					46,167		
	Dây điện tròn 3 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	VCmt- 3x0,5	m					8,116		
		VCmt- 3x 0,75	m			43 Company		11,149		
		VCmt- 3x 1,0	m					13,876		
		VCmt- 3x 1,5	m					19,309		
		VCmt- 3x 2,5	m					30,807		
		VCmt- 3x 4,0	m					45,665		
		VCmt - 3x 6,0	m					66,611		
	Dây điện tròn 4 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	VCmt- 4x0,5	m					10,669		
		VCmt- 4x 0,75	m			43 Company		14,378		
		VCmt- 4x 1,0	m					18,175		
		VCmt- 4x 1,5	m					25,331		
		VCmt- 4x 2,5	m					40,255		
		VCmt- 4x 4,0	m					60,240		
		VCmt - 4x 6,0	m					87,556		
3	Thiết bị giao thông các loại									

		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 2 sóng)	tấm	QCVN 41:2019 / BGTVT	TS giữa (2320x 310x 3) mm	Phương Tuấn	VN	1,036,000		
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 2 sóng)	tấm	QCVN 41:2019 / BGTVT	TS giữa (3320 x 310 x 3) mm	Phương Tuấn	VN	1,483,000		
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 2 sóng)	tấm	QCVN 41:2019 / BGTVT	TS giữa (4140 x 310 x 3) mm	Phương Tuấn	VN	1,849,000		
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 2 sóng)	tấm	QCVN 41:2019 / BGTVT	TS giữa (4320 x 310 x 3) mm	Phương Tuấn	VN	1,931,000		
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 2 sóng)	tấm	QCVN 41:2019 / BGTVT	TS đầu (700 x 3 10 x 3) mm	Phương Tuấn	VN	358,000		
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 3 sóng)	tấm	QCVN 41:2019 / BGTVT	TS giữa (2320 x 508 x 3) mm	Phương Tuấn	VN	1,666,000		
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 3 sóng)	tấm	QCVN 41:2019 / BGTVT	TS giữa (3320 x 508 x 3) mm	Phương Tuấn	VN	2,386,000		
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 3 sóng)	tấm	QCVN 41:2019 / BGTVT	TS giữa (4140 x 508 x 3) mm	Phương Tuấn	VN	2,974,000		

		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 3 sóng)	tấm	QCVN 41:2019 / BGTVT	TS giữa (4320 x 508 x 3) mm	Phương Tuấn	VN	3,105,000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm		
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 3 sóng)	tấm	QCVN 41:2019 / BGTVT	TS đầu (700 x 508 x 3) mm	Phương Tuấn	VN	570,000			
		Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	cột	QCVN 41:2019 / BGTVT	Cột U (150 x 150 x 1750 x 5) mm	Phương Tuấn	VN	1,272,000			
		Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	cột	QCVN 41:2019 / BGTVT	Cột U (160 x 160 x 1750 x 5) mm	Phương Tuấn	VN	1,355,000			
		Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	cột	QCVN 41:2019 / BGTVT	Cột U (160 x 160 x 2000 x 5) mm	Phương Tuấn	VN	1,548,000			
		Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	cột	QCVN 41:2019 / BGTVT	Cột vuông (150 x 150 x 1750 x 5) mm	Phương Tuấn	VN	1,764,000			
		Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	cột	QCVN 41:2019 / BGTVT	Cột vuông (160 x 160 x 1750 x 5) mm	Phương Tuấn	VN	1,884,000			
		Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	cột	QCVN 41:2019 / BGTVT	Cột D141,3 dày 4.5mm, L=2m + Mũ cột	Phương Tuấn	VN	1,680,000			

		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	hộp	QCVN 41:2019 / BGTVT	Hộp U (150 x 150 x 360 x 5)mm	Phương Tuấn	VN	263,000		
		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	hộp	QCVN 41:2019 / BGTVT	Hộp U (160 x 160 x 360 x 5)mm	Phương Tuấn	VN	279,000		
		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	hộp	QCVN 41:2019 / BGTVT	Hộp vuông (150 x 150 x 360 x 5) mm	Phương Tuấn	VN	356,000		
		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	hộp	QCVN 41:2019 / BGTVT	Hộp vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	Phương Tuấn	VN	380,000		
		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	hộp	QCVN 41:2019 / BGTVT	Hộp U (160 x 160 x 600 x 5) mm	Phương Tuấn	VN	466,000		
		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	cái	QCVN 41:2019 / BGTVT	Bản đệm 700x300*5mm	Phương Tuấn	VN	60,000		
		Mắt phản quang	cái	QCVN 41:2019 / BGTVT	Mắt phản quang tam giác	Phương Tuấn	VN	16,000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm	
		Mắt phản quang	cái		Mắt phản quang vuông (150 x 3) mm	Phương Tuấn	VN	38,000		
		Mắt phản quang	cái		Mắt phản quang vuông (160x3)mm	Phương Tuấn	VN	45,000		
		Mắt phản quang	cái		Mắt phản quang tròn D200	Phương Tuấn	VN	50,000		
		Bu lông mạ kẽm	bộ		Bu lông M16 x 35	Phương Tuấn	VN	6,400		
		Bu lông mạ kẽm	bộ		Bu lông M16 x 45	Phương Tuấn	VN	12,000		
		Bu lông mạ kẽm	bộ		Bu lông M20 x 180	Phương Tuấn	VN	26,000		

		Bu lông mạ kẽm	bộ		Bu lông M20 x 360	Phương Tuấn	VN	30,000	
		Bu lông mạ kẽm	bộ		Bu lông M20 x 380	Phương Tuấn	VN	32,000	
		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)	kg	BVTK	Theo bản vẽ thiết kế	Phương Tuấn	VN	45,000	
		Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	kg	TC ASTM – A123	Theo bản vẽ thiết kế	Phương Tuấn	VN	12,000	
		Khung nhà thép tiền chế Phương Tuấn	kg	TCXDVN 170:2007	Theo bản vẽ thiết kế	Phương Tuấn	VN	40,000	
		Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đề can phản quang 3M-3900	biển	QCVN 41:2019 / BGTVT	Biển tam giác A=70	Phương Tuấn	VN	460,000	
		Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đề can phản quang 3M-3900	biển	QCVN 41:2019 / BGTVT	Biển tam giác A=90	Phương Tuấn	VN	740,000	
		Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đề can phản quang 3M-3900	biển	QCVN 41:2019 / BGTVT	Biển tròn D=70	Phương Tuấn	VN	715,000	
		Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đề can phản quang 3M-3900	biển	QCVN 41:2019 / BGTVT	Biển tròn D=90	Phương Tuấn	VN	1,150,000	
		Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đề can phản quang 3M-3900	biển	QCVN 41:2019 / BGTVT	Biển tên đường **01** mặt (40x 75) cm	Phương Tuấn	VN	850,000	
		Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đề can phản quang 3M-3900	biển	QCVN 41:2019 / BGTVT	Biển tên đường **02** mặt KT(40x 75) cm	Phương Tuấn	VN	1,300,000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp

		Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đề can phản quang 3M-3900	m^2	QCVN 41:2019 / BGTVT	Biển chữ nhật, vuông	Phương Tuấn	VN	2,100,000	Tháp Chàm	
		Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	md	QCVN 41:2019 / BGTVT	Trụ Æ 76 dày 2mm	Phương Tuấn	VN	160,000		
		Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	md	QCVN 41:2019 / BGTVT	Trụ Æ 90 dày 2mm	Phương Tuấn	VN	190,000		
		Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	md	QCVN 41:2019 / BGTVT	Trụ Æ114 dày 2mm	Phương Tuấn	VN	260,000		
		Gương cầu lồi Inox	cái	QCVN 41:2019 / BGTVT	Gương cầu lồi loại D800mm	Shindo	Hàn quốc	5,400,000		
		Gương cầu lồi Inox	cái	QCVN 41:2019 / BGTVT	Gương cầu lồi loại D1000mm	Shindo	Hàn quốc	6,650,000		Báo giá của Công ty TNHH XD&QC Phương Tuấn - Giá bán trên phương tiện tại thành phố PR-TC
		Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg	TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông trắng Futun 25 kg/bao	Phương Tuấn	VN	22,800		
		Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg	TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông vàng Futun 25 kg/bao	Phương Tuấn	VN	23,700		
		Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg	TCVN 8791:2011	Sơn lót giao thông , Futun 16kg/thùng	Phương Tuấn	VN	77,300		
		Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg	TCVN 8791:2011	Hạt phản quang 25 kg/bao	Phương Tuấn	VN	22,800		

		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ đèn cao 6m, vươn 4m: Thân trụ D130/200mm x5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 10mm. Tay vươn D80/120mmx4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường10mm.	Phương Tuấn	VN	14,034,000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ đèn cao 6m, vươn 8m: ĐK trụ D200/ 300mm x6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường 12mm.Tay vươn D80/180mmx5mm. 2 MB 300x300x20mm + gân trên 10mm.	Phương Tuấn	VN	26,970,000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ đèn cao 6,2m, vươn 6m: ĐK trụ D200/300mm x5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường 12mm. Tay vươn D80/164mmx5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên 10mm.	Phương Tuấn	VN	24,612,000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm

		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm x3mm.Đế 300x300x10mm + gân tăng cường 5mm	Phương Tuấn	VN	3,043,000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ	Phương Tuấn	VN	4,998,000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mmx3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm	Phương Tuấn	VN	5,687,000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm x 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm x 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm	Phương Tuấn	VN	7,182,000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm

		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm x3mm. Đế 365x365x10mm. Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	Phương Tuấn	VN	6,842,640	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính 88/173mm x 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	Phương Tuấn	VN	9,655,800	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính D88/173mm x 4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cần đèn đôi kiểu: côn cao 1m, D68/84mm x3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí 4mm + cầu Inox D100mm.	Phương Tuấn	VN	11,082,120	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm

		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính D88/173mm x mm. Ống nối D80x500x4mm.Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cần đèn ba kiểu: tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm	Phương Tuấn	VN	13,146,000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ tròn côn cao 10m, D86/194mmx4mm. Ống nối D78x500x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường 6mm.Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D58/84mmx3mm.	Phương Tuấn	VN	9,744,000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm x4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm.	Phương Tuấn	VN	9,240,000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm

		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm x 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	Phương Tuấn	VN	4,074,000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm x 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm	Phương Tuấn	VN	4,407,900	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm	
		Song chắn rác bằng gang	kg	TCCS	Song chắn rác có gân chịu lực	Phương Tuấn	VN	39,000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm	
		Song chắn rác bằng gang	kg	TCCS	Song chắn rác và khung	Phương Tuấn	VN	39,000		
		Khe co giãn cầu	md	TCCS	Khe co giãn răng lược MS –RSS -22-20 mạ kẽm nhúng nóng	Phương Tuấn	VN	5,670,000		
		Khe co giãn cầu	md	TCCS	Khe co giãn răng lược MS –RSS -22-20 sơn	Phương Tuấn	VN	4,620,000		
4	Ống nhựa và phụ kiện kèm theo									
	Ống nước uPVC tiêu chuẩn	Ống uPVC 21 x 3.0mm	m	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009		Bình Minh	Việt Nam	16,170	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Báo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Ống uPVC 27 x 3.0mm	m			Bình Minh	Việt Nam	21,340		
		Ống uPVC 34 x 3.0mm	m			Bình Minh	Việt Nam	27,060		
		Ống uPVC 42 x 3.0mm	m			Bình Minh	Việt Nam	34,980		
		Ống uPVC 49 x 3.0mm	m			Bình Minh	Việt Nam	40,700		
		Ống uPVC 60 x 2.8mm	m			Bình Minh	Việt Nam	47,520		
		Ống uPVC 60 x 3.0mm	m			Bình Minh	Việt Nam	51,040		
		Ống uPVC 90 x 3.0mm	m			Bình Minh	Việt Nam	76,560		
		Ống uPVC 90 x 3.8mm	m			Bình Minh	Việt Nam	96,228		
		Ống uPVC 114 x 3.8mm	m			Bình Minh	Việt Nam	123,444		

		Ống uPVC 114 x 4.9mm	m			Bình Minh	Việt Nam	158,112		
	Ống nước uPVC mở rộng	Ống uPVC 21 x 1.3mm	m	TCVN 8491:2011		Bình Minh	Việt Nam	9,240	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Báo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Ống uPVC 21 x 1.7mm	m			Bình Minh	Việt Nam	9,900		
		Ống uPVC 27 x 1.6mm	m			Bình Minh	Việt Nam	13,200		
		Ống uPVC 27 x 1.9mm	m			Bình Minh	Việt Nam	15,290		
		Ống uPVC 34 x 1.9mm	m			Bình Minh	Việt Nam	19,140		
		Ống uPVC 34 x 2.2mm	m			Bình Minh	Việt Nam	22,110		
		Ống uPVC 42 x 1.9mm	m			Bình Minh	Việt Nam	24,860		
		Ống uPVC 42 x 2.2mm	m			Bình Minh	Việt Nam	28,270		
		Ống uPVC 49 x 2.1mm	m	TCVN 8491:2011		Bình Minh	Việt Nam	31,240		
		Ống uPVC 49 x 2.5mm	m			Bình Minh	Việt Nam	37,730		
		Ống uPVC 60 x 1.8mm	m			Bình Minh	Việt Nam	35,090		
		Ống uPVC 60 x 2.5mm	m			Bình Minh	Việt Nam	47,630		
		Ống uPVC 90 x 1.7mm	m			Bình Minh	Việt Nam	45,870		
		Ống uPVC 90 x 2.6mm	m			Bình Minh	Việt Nam	74,250		
		Ống uPVC 90 x 3.5mm	m			Bình Minh	Việt Nam	96,580		
		Ống uPVC 114 x 2.2mm	m			Bình Minh	Việt Nam	80,740		
		Ống uPVC 114 x 3.1mm	m	TCVN 8491:2011		Bình Minh	Việt Nam	111,870		
		Ống uPVC 114 x 4.5mm	m			Bình Minh	Việt Nam	156,310		
		Ống uPVC 168 x 3.2mm	m			Bình Minh	Việt Nam	171,050		
		Ống uPVC 168 x 4.5mm	m			Bình Minh	Việt Nam	232,320		
		Ống uPVC 168 x 6.6mm	m			Bình Minh	Việt Nam	335,390		
		Ống uPVC 220 x 4.2mm	m			Bình Minh	Việt Nam	285,560		
		Ống uPVC 220 x 5.6mm	m			Bình Minh	Việt Nam	379,610		
		Ống uPVC 220 x 8.3mm	cái			Bình Minh	Việt Nam	544,060		
	Phụ kiện nước uPVC	Nối giảm uPVC 27/21	cái			Bình Minh	Việt Nam	3,300		
		Nối giảm uPVC 34/21	cái			Bình Minh	Việt Nam	4,070		
		Nối giảm uPVC 34/27	cái			Bình Minh	Việt Nam	4,620		

		Nối giảm uPVC 42/21	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	5,940		
		Nối giảm uPVC 42/27	cái			Bình Minh	Việt Nam	6,270		
		Nối giảm uPVC 42/34	cái			Bình Minh	Việt Nam	7,040		
		Nối giảm uPVC 49/21	cái			Bình Minh	Việt Nam	8,360		
		Nối giảm uPVC 49/27	cái			Bình Minh	Việt Nam	8,800		
		Nối giảm uPVC 49/34	cái			Bình Minh	Việt Nam	9,790		
		Nối giảm uPVC 49/42	cái			Bình Minh	Việt Nam	10,450		
		Nối giảm uPVC 60/21	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	12,540		
		Nối giảm uPVC 60/27	cái			Bình Minh	Việt Nam	13,200		
		Nối giảm uPVC 60/34	cái			Bình Minh	Việt Nam	14,520		
		Nối giảm uPVC 60/42 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	4,510		
		Nối giảm uPVC 60/42 dày	cái			Bình Minh	Việt Nam	15,180		
		Nối giảm uPVC 60/49 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	4,510		
		Nối giảm uPVC 60/49 dày	cái			Bình Minh	Việt Nam	15,730		
		Nối giảm uPVC 90/34 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	13,750		
		Nối giảm uPVC 90/42 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	14,080		
		Nối giảm uPVC 90/49 dày	cái			Bình Minh	Việt Nam	31,240		
		Nối giảm uPVC 90/60 mỏng	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	14,630		
		Nối giảm uPVC 90/60 dày	cái			Bình Minh	Việt Nam	31,680		
		Nối giảm uPVC 114/60M	cái			Bình Minh	Việt Nam	25,740		
		Nối giảm uPVC 114/60D	cái			Bình Minh	Việt Nam	62,590		
		Nối giảm uPVC 114/90M	cái			Bình Minh	Việt Nam	26,070		
		Nối giảm uPVC 114/90D	cái			Bình Minh	Việt Nam	70,070		
		Nối giảm uPVC 168/90 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	108,570		

		Nối giảm uPVC 168/114 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	85,470		
		Nối giảm uPVC 168/114 dày	cái			Bình Minh	Việt Nam	186,450		
		Nối giảm uPVC 220/114M	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	232,650		
		Nối giảm uPVC 220/168TC	cái			Bình Minh	Việt Nam	468,490		
		Nối uPVC 21	cái			Bình Minh	Việt Nam	2,420		
		Nối uPVC 27	cái			Bình Minh	Việt Nam	3,520		
		Nối uPVC 34	cái			Bình Minh	Việt Nam	5,830		
		Nối uPVC 42	cái			Bình Minh	Việt Nam	8,030		
		Nối uPVC 49	cái			Bình Minh	Việt Nam	12,320		
		Nối uPVC 60M	cái			Bình Minh	Việt Nam	7,480		
		Nối uPVC 60D	cái			Bình Minh	Việt Nam	19,030		
		Nối uPVC 90M	cái			Bình Minh	Việt Nam	17,380		
		Nối uPVC 90D	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	41,360		
		Nối uPVC 114M	cái			Bình Minh	Việt Nam	25,300		
		Nối uPVC 114D	cái			Bình Minh	Việt Nam	82,060		
		Nối uPVC 168M	cái			Bình Minh	Việt Nam	99,000		
		Nối uPVC 220M	cái			Bình Minh	Việt Nam	263,780		
		Nối ren ngoài uPVC 21/27	cái			Bình Minh	Việt Nam	2,310		
		Nối ren ngoài uPVC 21/34	cái			Bình Minh	Việt Nam	4,510		
		Nối ren ngoài uPVC 27/21	cái			Bình Minh	Việt Nam	2,530		
		Nối ren ngoài uPVC 27/34	cái			Bình Minh	Việt Nam	4,730		
		Nối ren ngoài uPVC 34/27	cái			Bình Minh	Việt Nam	3,520		
		Nối ren ngoài uPVC 42/34	cái			Bình Minh	Việt Nam	6,930		
		Nối ren ngoài uPVC 21	cái			Bình Minh	Việt Nam	2,200		
		Nối ren ngoài uPVC 21 T	cái			Bình Minh	Việt Nam	23,650		
		Nối ren ngoài uPVC 27	cái	TCVN 8491-		Bình Minh	Việt Nam	3,300		

		Nối ren ngoài uPVC 27T	cái	3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	26,400		
		Nối ren ngoài uPVC 34	cái			Bình Minh	Việt Nam	5,720		
		Nối ren ngoài uPVC 42	cái			Bình Minh	Việt Nam	8,140		
		Nối ren ngoài uPVC 49	cái			Bình Minh	Việt Nam	9,900		
		Nối ren ngoài uPVC 60	cái			Bình Minh	Việt Nam	14,630		
		Nối ren ngoài uPVC 90	cái			Bình Minh	Việt Nam	33,440		
		Nối ren ngoài uPVC 114	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	64,900		
		Co giảm uPVC 27/21	cái			Bình Minh	Việt Nam	3,740		
		Co giảm uPVC 34/21	cái			Bình Minh	Việt Nam	4,950		
		Co giảm uPVC 34/27	cái			Bình Minh	Việt Nam	5,830		
		Co giảm uPVC 42/27	cái			Bình Minh	Việt Nam	8,250		
		Co giảm uPVC 42/34	cái			Bình Minh	Việt Nam	9,460		
		Co giảm uPVC 49/27	cái			Bình Minh	Việt Nam	9,790		
		Co giảm uPVC 49/34	cái			Bình Minh	Việt Nam	11,770		
		Co giảm uPVC 90/60m	cái			Bình Minh	Việt Nam	18,260		
		Co giảm uPVC 90/60d	cái			Bình Minh	Việt Nam	47,520		
		Co giảm uPVC 114/60m	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	34,760		
		Co giảm uPVC 114/90m	cái			Bình Minh	Việt Nam	38,830		
		Nối ren trong uPVC 21	cái			Bình Minh	Việt Nam	2,420		
		Nối ren trong uPVC 27	cái			Bình Minh	Việt Nam	3,740		
		Nối ren trong uPVC 21 thau	cái			Bình Minh	Việt Nam	15,510		
		Nối ren trong uPVC 27 thau	cái			Bình Minh	Việt Nam	20,130		
		Nối ren trong uPVC 34	cái			Bình Minh	Việt Nam	5,830		
		Nối ren trong uPVC 42	cái			Bình Minh	Việt Nam	7,920		
		Nối ren trong uPVC 49	cái			Bình Minh	Việt Nam	11,550		
		Nối ren trong uPVC 60	cái			Bình Minh	Việt Nam	18,040		
		Nối ren trong uPVC 90	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO		Bình Minh	Việt Nam	39,930		
		Co ren trong uPVC 21 thau	cái			Bình Minh	Việt Nam	15,730		
		Co ren trong uPVC 27 thau	cái			Bình Minh	Việt Nam	26,400		
		Co ren trong uPVC 21/27 thau	cái			Bình Minh	Việt Nam	17,050		
		Co ren trong uPVC 27/21 thau	cái			Bình Minh	Việt Nam	20,350	Bao vận chuyển nội	Báo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá

		Co ren trong uPVC 34/21 thau	cái	1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	21,450	thành Phan Rang	bán tại thành phố PR-TC
		Co ren trong uPVC 34/27 thau	cái			Bình Minh	Việt Nam	24,860		
		Co ren ngoài uPVC 21	cái			Bình Minh	Việt Nam	4,840		
		Co ren ngoài uPVC 27	cái			Bình Minh	Việt Nam	6,270		
		Co ren ngoài uPVC 21 thau	cái			Bình Minh	Việt Nam	21,560		
		Co ren ngoài uPVC 27 thau	cái			Bình Minh	Việt Nam	35,970		
		Co ren ngoài uPVC 34	cái			Bình Minh	Việt Nam	11,000		
		Nối ren trong giảm uPVC 21/27	cái			Bình Minh	Việt Nam	3,080		
		Nối ren trong giảm uPVC 27/21	cái			Bình Minh	Việt Nam	3,300		
		Nối ren trong giảm uPVC 27/34	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	4,620		
		Co ren ngoài giảm uPVC 21/27	cái			Bình Minh	Việt Nam	5,500		
		Co ren ngoài giảm uPVC 21/34	cái			Bình Minh	Việt Nam	6,710		
		Co ren ngoài giảm uPVC 27/21	cái			Bình Minh	Việt Nam	6,270		
		Co ren ngoài giảm uPVC 27/34	cái			Bình Minh	Việt Nam	9,240		
		Co ren ngoài giảm uPVC 34/27	cái			Bình Minh	Việt Nam	8,250		
		Khớp nối sống uPVC 21	cái			Bình Minh	Việt Nam	11,110		
		Khớp nối sống uPVC 27	cái			Bình Minh	Việt Nam	15,510		
		Khớp nối sống uPVC 34	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	21,890		
		Khớp nối sống uPVC 42	cái			Bình Minh	Việt Nam	26,840		
		Khớp nối sống uPVC 49	cái			Bình Minh	Việt Nam	44,990		
		Khớp nối sống uPVC 60	cái			Bình Minh	Việt Nam	65,120		
		Co uPVC 21	cái			Bình Minh	Việt Nam	3,300		
		Co uPVC 27	cái			Bình Minh	Việt Nam	5,280		
		Co uPVC 34	cái			Bình Minh	Việt Nam	7,480		
		Co uPVC 42	cái			Bình Minh	Việt Nam	11,220		
		Co uPVC 49	cái			Bình Minh	Việt Nam	17,820		

		Co uPVC 60M	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	12,540	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Báo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Co uPVC 60D	cái			Bình Minh	Việt Nam	28,270		
		Co uPVC 90M	cái			Bình Minh	Việt Nam	29,480		
		Co uPVC 90D	cái			Bình Minh	Việt Nam	70,400		
		Co uPVC 114M	cái			Bình Minh	Việt Nam	61,270		
		Co uPVC 114D	cái			Bình Minh	Việt Nam	162,470		
		Co uPVC 168M	cái			Bình Minh	Việt Nam	169,620		
		Lơi uPVC 21	cái			Bình Minh	Việt Nam	2,860		
		Lơi uPVC 27	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	4,400		
		Lơi uPVC 34	cái			Bình Minh	Việt Nam	6,930		
		Lơi uPVC 42	cái			Bình Minh	Việt Nam	9,790		
		Lơi uPVC 49	cái			Bình Minh	Việt Nam	14,850		
		Lơi uPVC 60M	cái			Bình Minh	Việt Nam	10,890		
		Lơi uPVC 60D	cái			Bình Minh	Việt Nam	22,880		
		Lơi uPVC 90M	cái			Bình Minh	Việt Nam	24,640		
		Lơi uPVC 90D	cái			Bình Minh	Việt Nam	54,010		
		Lơi uPVC 114M	cái			Bình Minh	Việt Nam	48,290		
		Lơi uPVC 114D	cái			Bình Minh	Việt Nam	109,890		
		Lơi uPVC 168M	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	147,510		
		Lơi uPVC 168D	cái			Bình Minh	Việt Nam	372,460		
		Tê cong uPVC 60 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	21,560		
		Tê cong uPVC 90 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	56,100		
		Tê cong uPVC 114 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	101,530		
		Tê cong uPVC 90/60 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	35,090		
		Tê ren ngoài 21 thau	cái			Bình Minh	Việt Nam	21,560		
		Tê ren ngoài 27 thau	cái			Bình Minh	Việt Nam	33,440		
		Nắp bịt 21	cái			Bình Minh	Việt Nam	1,980		
		Nắp bịt 27	cái			Bình Minh	Việt Nam	2,200		
		Nắp bịt 34	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	4,070		
		Nắp bịt 42	cái			Bình Minh	Việt Nam	5,280		
		Nắp bịt 49	cái			Bình Minh	Việt Nam	8,030		
		Nắp bịt 60	cái			Bình Minh	Việt Nam	13,530		
		Nắp bịt 90	cái			Bình Minh	Việt Nam	31,680		
		Nắp bịt 114	cái			Bình Minh	Việt Nam	68,090		
		Tê ren trong uPVC 21/27	cái			Bình Minh	Việt Nam	19,800		

		Tê ren trong uPVC 21 thau	cái			Bình Minh	Việt Nam	17,050		
		Tê ren trong uPVC 27 thau	cái			Bình Minh	Việt Nam	19,030		
		Tê ren trong uPVC 34 thau	cái			Bình Minh	Việt Nam	23,980		
		Con thỏ uPVC 60	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	48,730		
		Con thỏ uPVC 90	cái			Bình Minh	Việt Nam	76,120		
		Tê giảm uPVC 27/21	cái			Bình Minh	Việt Nam	5,280		
		Tê giảm uPVC 34/21	cái			Bình Minh	Việt Nam	8,140		
		Tê giảm uPVC 34/27	cái			Bình Minh	Việt Nam	9,460		
		Tê giảm uPVC 42/21	cái			Bình Minh	Việt Nam	11,550		
		Tê giảm uPVC 42/27	cái			Bình Minh	Việt Nam	11,550		
		Tê giảm uPVC 42/34	cái			Bình Minh	Việt Nam	12,870		
		Tê giảm uPVC 49/21	cái			Bình Minh	Việt Nam	15,180		
		Tê giảm uPVC 49/27	cái			Bình Minh	Việt Nam	16,500		
		Tê giảm uPVC 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	18,150		
		Tê giảm uPVC 49/42	cái			Bình Minh	Việt Nam	20,350		
		Tê giảm uPVC 60/21	cái			Bình Minh	Việt Nam	24,200		
		Tê giảm uPVC 60/27	cái			Bình Minh	Việt Nam	26,840		
		Tê giảm uPVC 60/34	cái			Bình Minh	Việt Nam	24,970		
		Tê giảm uPVC 60/42	cái			Bình Minh	Việt Nam	28,050		
		Tê giảm uPVC 60/49	cái			Bình Minh	Việt Nam	31,680		
		Tê giảm uPVC 90/34	cái			Bình Minh	Việt Nam	59,620		
		Tê giảm uPVC 90/60 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	29,700		
		Tê giảm uPVC 90/60 dày	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	71,500		
		Tê giảm uPVC 114/60 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	41,910		
		Tê giảm uPVC 114/60 dày	cái			Bình Minh	Việt Nam	131,010		
		Tê giảm uPVC 114/90 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	65,120		
		Tê giảm uPVC 114/90 dày	cái			Bình Minh	Việt Nam	150,920		
		Keo dán ống uPVC 25gr	cái			Bình Minh	Việt Nam	5,720		
		Keo dán ống uPVC 50gr	cái			Bình Minh	Việt Nam	9,790		

		Keo dán ống uPVC 100gr	cái			Bình Minh	Việt Nam	17,930		
		Keo dán ống uPVC 200gr	cái			Bình Minh	Việt Nam	46,200		
		Keo dán ống uPVC 500gr	cái			Bình Minh	Việt Nam	83,930		
		Keo dán ống uPVC 1kg	cái			Bình Minh	Việt Nam	156,750		
		Tê uPVC 21	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	4,400	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Báo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Tê uPVC 27	cái			Bình Minh	Việt Nam	7,040		
		Tê uPVC 34	cái			Bình Minh	Việt Nam	11,550		
		Tê uPVC 42	cái			Bình Minh	Việt Nam	15,180		
		Tê uPVC 49	cái			Bình Minh	Việt Nam	22,550		
		Tê uPVC 60 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	16,060		
		Tê uPVC 60 dày	cái			Bình Minh	Việt Nam	38,610		
		Tê uPVC 90 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	46,750		
		Tê uPVC 90 dày	cái			Bình Minh	Việt Nam	97,240		
		Tê uPVC 114 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	83,710		
		Tê uPVC 114 dày	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	198,550		
		Tê uPVC 168 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	245,190		
		Y uPVC 34 dày	cái			Bình Minh	Việt Nam	12,870		
		Y uPVC 42 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	9,460		
		Y uPVC 49 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	13,970		
		Y uPVC 60 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	26,290		
		Y uPVC 60 dày	cái			Bình Minh	Việt Nam	63,690		
		Y uPVC 90 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	62,040		
		Y uPVC 114 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	128,480		
		Y uPVC 168 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	318,560		
		Y uPVC 220 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	980,320		
		Y giảm uPVC 60/42	cái			Bình Minh	Việt Nam	15,180		
		Y giảm uPVC 60/49 (M)	cái			Bình Minh	Việt Nam	24,310		
		Y giảm uPVC 90/60	cái			Bình Minh	Việt Nam	37,290		
		Y giảm uPVC 114/60	cái			Bình Minh	Việt Nam	61,600		
		Y giảm uPVC 114/90	cái			Bình Minh	Việt Nam	83,710		
		Y giảm uPVC 140/90	cái			Bình Minh	Việt Nam	170,610		
		Van nước uPVC 21	cái			Bình Minh	Việt Nam	21,340		
		Van nước uPVC 27	cái			Bình Minh	Việt Nam	24,970		
		Van nước uPVC 34	cái			Bình Minh	Việt Nam	42,240		

		Van nước uPVC 42	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	62,040		
		Van nước uPVC 49	cái			Bình Minh	Việt Nam	93,060		
		Nắp bịt ren trong uPVC 21	cái			Bình Minh	Việt Nam	1,100		
		Nắp bịt ren trong uPVC 27	cái			Bình Minh	Việt Nam	2,200		
		Nắp bịt ren trong uPVC 2	cái			Bình Minh	Việt Nam	4,070		
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 21	cái			Bình Minh	Việt Nam	1,320		
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 27	cái			Bình Minh	Việt Nam	1,980		
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 34	cái			Bình Minh	Việt Nam	2,200		
	Ống nước PPR Bình Minh	Ống PPR 20x1.9mm	m	TCVN 10091-2:2013/ISO 15874-2:2013		Bình Minh	Việt Nam	19,910		
		Ống PPR 20x3.4mm	m			Bình Minh	Việt Nam	29,370		
		Ống PPR 25x2.3mm	m			Bình Minh	Việt Nam	30,250		
		Ống PPR 25x4.2mm	m			Bình Minh	Việt Nam	52,030		
		Ống PPR 32x2.9mm	m			Bình Minh	Việt Nam	55,110		
		Ống PPR 32x5.4mm	m	TCVN 10091-2:2013/ISO 15874-2:2013		Bình Minh	Việt Nam	76,010		
		Ống PPR 40x3.7mm	m			Bình Minh	Việt Nam	73,920		
		Ống PPR 40x6.7mm	m			Bình Minh	Việt Nam	117,810		
		Ống PPR 50x4.6mm	m			Bình Minh	Việt Nam	108,350		
		Ống PPR 50x8,3mm	m			Bình Minh	Việt Nam	183,150		
		Ống PPR 63x5,8mm	m					172,810		
		Ống PPR 75x6.8mm	m					241,340		
		Ống PPR 75x12,5mm	m					409,970		
	Phụ kiện nước PPR	Nối PPR 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	3,190		
		Nối PPR 25	cái			Bình Minh	Việt Nam	5,280		
		Nối PPR 32	cái			Bình Minh	Việt Nam	8,140		
		Nối PPR 40	cái					13,090		
		Nối PPR 50	cái					23,760		
		Nối PPR 63	cái					49,720		
		Nối PPR 75	cái			Bình Minh	Việt Nam	78,650		
		Nối PPR 90	cái			Bình Minh	Việt Nam	133,100		
		Nối PPR 110	cái			Bình Minh	Việt Nam	215,820		

		Nối PPR 125	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	407,220		
		Nối PPR 140	cái			Bình Minh	Việt Nam	581,350		
		Co PPR 20	cái			Bình Minh	Việt Nam	5,940		
		Co PPR 25	cái			Bình Minh	Việt Nam	7,920		
		Co PPR 32	cái			Bình Minh	Việt Nam	13,640		
		Co PPR 40	cái			Bình Minh	Việt Nam	22,660		
		Co PPR 50	cái			Bình Minh	Việt Nam	39,380		
		Co PPR 63	cái			Bình Minh	Việt Nam	120,670		
		Co PPR 75	cái			Bình Minh	Việt Nam	157,410		
		Co PPR 90	cái			Bình Minh	Việt Nam	247,060		
		Co PPR 110	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	446,160		
		Co giảm PPR 25/20	cái			Bình Minh	Việt Nam	10,450		
		Co giảm PPR 32/20	cái			Bình Minh	Việt Nam	13,420		
		Co giảm PPR 32/25	cái			Bình Minh	Việt Nam	17,050		
		Nối giảm PPR 25/20	cái			Bình Minh	Việt Nam	4,840		
		Nối giảm PPR 32/20	cái			Bình Minh	Việt Nam	6,930		
		Nối giảm PPR 32/25	cái			Bình Minh	Việt Nam	7,040		
		Nối giảm PPR 40/20	cái			Bình Minh	Việt Nam	10,670		
		Nối giảm PPR 40/25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	10,780		
		Nối giảm PPR 40/32	cái			Bình Minh	Việt Nam	11,000		
		Nối giảm PPR 50/20	cái			Bình Minh	Việt Nam	18,920		
		Nối giảm PPR 50/25	cái			Bình Minh	Việt Nam	19,250		
		Nối giảm PPR 50/32	cái			Bình Minh	Việt Nam	19,470		
		Nối giảm PPR 50/40	cái			Bình Minh	Việt Nam	19,690		
		Nối giảm PPR 63/20	cái			Bình Minh	Việt Nam	36,520		
		Nối giảm PPR 63/25	cái			Bình Minh	Việt Nam	37,070		
		Nối giảm PPR 63/32	cái			Bình Minh	Việt Nam	37,400		
		Nối giảm PPR 63/40	cái			Bình Minh	Việt Nam	37,730		
		Nối giảm PPR 63/50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	38,060		
		Nối giảm PPR 75/32	cái			Bình Minh	Việt Nam	65,230		
		Nối giảm PPR 75/40	cái			Bình Minh	Việt Nam	68,200		
		Nối giảm PPR 75/50	cái			Bình Minh	Việt Nam	68,200		
		Nối giảm PPR 75/63	cái			Bình Minh	Việt Nam	68,200		
		Nối giảm PPR 90/40	cái			Bình Minh	Việt Nam	103,620		
		Nối giảm PPR 90/50	cái			Bình Minh	Việt Nam	103,620		
		Nối giảm PPR 95/63	cái			Bình Minh	Việt Nam	103,620		
		Nối giảm PPR 90/75	cái			Bình Minh	Việt Nam	108,900		

		Nối giảm PPR 110/50	cái			Bình Minh	Việt Nam	183,590		
		Nối giảm PPR 110/63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	183,590		
		Nối giảm PPR 110/75	cái			Bình Minh	Việt Nam	183,590		
		Nối giảm PPR 110/90	cái			Bình Minh	Việt Nam	183,590		
		Co ren trong PPR 20x1/2	cái			Bình Minh	Việt Nam	43,120		
		Co ren trong PPR 20x3/4	cái			Bình Minh	Việt Nam	55,000		
		Co ren trong PPR 25x1/2	cái			Bình Minh	Việt Nam	48,950		
		Co ren trong PPR 25x3/4	cái			Bình Minh	Việt Nam	66,000		
		Co ren trong PPR 32x3/4	cái			Bình Minh	Việt Nam	110,000		
		Co ren trong PPR 32x1	cái			Bình Minh	Việt Nam	119,460		
		Co ren ngoài PPR 20x1/2	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	60,720		
		Co ren ngoài PPR 20x3/4	cái			Bình Minh	Việt Nam	68,200		
		Co ren ngoài PPR 25x1/2	cái			Bình Minh	Việt Nam	68,640		
		Co ren ngoài PPR 25x3/4	cái			Bình Minh	Việt Nam	85,250		
		Co ren ngoài PPR 32x3/4	cái			Bình Minh	Việt Nam	110,000		
		Co ren ngoài PPR 32x1	cái			Bình Minh	Việt Nam	126,500		
		Lơi PPR 20	cái			Bình Minh	Việt Nam	4,950		
		Lơi PPR 25	cái			Bình Minh	Việt Nam	7,920		
		Lơi PPR 32	cái			Bình Minh	Việt Nam	11,880		
		Lơi PPR 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	23,540	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Báo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Lơi PPR 50	cái			Bình Minh	Việt Nam	45,100		
		Lơi PPR 63	cái			Bình Minh	Việt Nam	104,500		
		Lơi PPR 75	cái			Bình Minh	Việt Nam	155,320		
		Lơi PPR 90	cái			Bình Minh	Việt Nam	184,910		
		Lơi PPR 110	cái			Bình Minh	Việt Nam	322,080		
		Tê PPR 20	cái			Bình Minh	Việt Nam	6,930		
		Tê PPR 25	cái			Bình Minh	Việt Nam	10,780		
		Tê PPR 32	cái			Bình Minh	Việt Nam	17,600		

		Tê PPR 40	cái			Bình Minh	Việt Nam	38,500
		Tê PPR 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	56,540
		Tê PPR 63	cái			Bình Minh	Việt Nam	135,630
		Tê PPR 75	cái			Bình Minh	Việt Nam	169,730
		Tê PPR 90	cái			Bình Minh	Việt Nam	306,460
		Tê PPR 110	cái			Bình Minh	Việt Nam	473,220
		Nối ren ngoài PPR 20x1/2	cái			Bình Minh	Việt Nam	49,170
		Nối ren ngoài PPR 20x3/4	cái			Bình Minh	Việt Nam	66,000
		Nối ren ngoài PPR 25x1/2	cái			Bình Minh	Việt Nam	57,420
		Nối ren ngoài PPR 25x3/4	cái			Bình Minh	Việt Nam	68,860
		Nối ren ngoài PPR 32x1	cái			Bình Minh	Việt Nam	101,420
		Nối ren ngoài PPR 40x1,1/4	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	309,100
		Nối ren ngoài PPR 50x1,1/2	cái			Bình Minh	Việt Nam	385,550
		Nối ren ngoài PPR 63x2	cái			Bình Minh	Việt Nam	622,160
		Nối ren trong PPR 20x1/2	cái			Bình Minh	Việt Nam	38,720
		Nối ren trong PPR 20x3/4	cái			Bình Minh	Việt Nam	49,500
		Nối ren trong PPR 25x1/2	cái			Bình Minh	Việt Nam	47,960
		Nối ren trong PPR 25x3/4	cái			Bình Minh	Việt Nam	52,910
		Nối ren trong PPR 32x3/4	cái			Bình Minh	Việt Nam	71,500
		Nối ren trong PPR 32x1	cái			Bình Minh	Việt Nam	91,300
		Nối ren trong PPR 40x1	cái			Bình Minh	Việt Nam	198,000
		Nối ren trong PPR 40x1,1/4	cái			Bình Minh	Việt Nam	209,440
		Nối ren trong PPR 50x1,1/2	cái			Bình Minh	Việt Nam	304,040
		Nối ren trong PPR 63x2	cái			Bình Minh	Việt Nam	573,760
		Tê giảm PPR 25/20	cái			Bình Minh	Việt Nam	10,780

		Tê giảm PPR 32/20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	18,920		
		Tê giảm PPR 32/25	cái			Bình Minh	Việt Nam	19,140		
		Tê giảm PPR 40/20	cái			Bình Minh	Việt Nam	41,580		
		Tê giảm PPR 40/25	cái			Bình Minh	Việt Nam	42,020		
		Tê giảm PPR 40/32	cái			Bình Minh	Việt Nam	42,350		
		Tê giảm PPR 50/20	cái			Bình Minh	Việt Nam	73,150		
		Tê giảm PPR 50/25	cái			Bình Minh	Việt Nam	73,810		
		Tê giảm PPR 50/32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	74,470		
		Tê giảm PPR 50/40	cái			Bình Minh	Việt Nam	75,240		
		Tê giảm PPR 63/20	cái			Bình Minh	Việt Nam	127,050		
		Tê giảm PPR 63/25	cái			Bình Minh	Việt Nam	128,260		
		Tê giảm PPR 63/32	cái			Bình Minh	Việt Nam	129,360		
		Tê giảm PPR 63/40	cái			Bình Minh	Việt Nam	130,570		
		Tê giảm PPR 63/50	cái			Bình Minh	Việt Nam	131,450		
		Tê giảm PPR 75/25	cái			Bình Minh	Việt Nam	175,560		
		Tê giảm PPR 75/32	cái			Bình Minh	Việt Nam	177,100		
		Tê giảm PPR 75/40	cái			Bình Minh	Việt Nam	178,200		
		Tê giảm PPR 75/50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	179,080		
		Tê giảm PPR 75/63	cái			Bình Minh	Việt Nam	181,500		
		Tê giảm PPR 90/40	cái			Bình Minh	Việt Nam	268,180		
		Tê giảm PPR 90/50	cái			Bình Minh	Việt Nam	273,570		
		Tê giảm PPR 95/63	cái			Bình Minh	Việt Nam	276,100		
		Tê giảm PPR 90/75	cái			Bình Minh	Việt Nam	314,160		
		Nối giảm PPR 110/63	cái			Bình Minh	Việt Nam	462,000		
		Nối giảm PPR 110/90	cái			Bình Minh	Việt Nam	469,700		
		Bịt PPR 20	cái			Bình Minh	Việt Nam	2,970		
		Bịt PPR 25	cái			Bình Minh	Việt Nam	4,950		
		Bịt PPR 32	cái			Bình Minh	Việt Nam	7,590		
		Bịt PPR 40	cái			Bình Minh	Việt Nam	10,010		
		Bịt PPR 50	cái			Bình Minh	Việt Nam	18,700		
		Bịt PPR 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO		Bình Minh	Việt Nam	37,400		
		Bịt PPR 75	cái			Bình Minh	Việt Nam	159,940		
		Bịt PPR 90	cái			Bình Minh	Việt Nam	179,960		
		Van xoay PPR 20	cái			Bình Minh	Việt Nam	203,500		
		Van xoay PPR 25	cái			Bình Minh	Việt Nam	237,820		
		Van xoay PPR 32	cái			Bình Minh	Việt Nam	337,480		
		Van xoay PPR 40	cái			Bình Minh	Việt Nam	566,170		

		Van xoay PPR 50	cái	15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	872,300		
		Van xoay PPR 63	cái			Bình Minh	Việt Nam	1,356,630		
		Van xoay PPR 75	cái			Bình Minh	Việt Nam	4,003,890		
		Tê răng ngoài PPR 20x1/2	cái			Bình Minh	Việt Nam	53,680		
		Tê răng ngoài PPR 20x3/4	cái			Bình Minh	Việt Nam	67,100		
		Tê răng ngoài PPR 25x1/2	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	58,190		
		Tê răng ngoài PPR 25x3/4	cái			Bình Minh	Việt Nam	73,920		
		Tê răng trong PPR 20x1/2	cái			Bình Minh	Việt Nam	43,450		
		Tê răng trong PPR 20x3/4	cái			Bình Minh	Việt Nam	63,030		
		Tê răng trong PPR 25x1/2	cái			Bình Minh	Việt Nam	46,530		
		Tê răng trong PPR 25x3/4	cái			Bình Minh	Việt Nam	67,870		
		Tê răng trong PPR 32x1	cái			Bình Minh	Việt Nam	145,200		
5	Các loại cửa, khung nhôm									
	Cửa nhôm XINGFA - RICCO	Cửa đi mở quay	m^2	TCVN 9366-2-2012		GIA VIỆT WINDOW	Công Ty Cổ Phần Gia Việt (TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận)	2,830,000	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Báo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC (Giá cửa đã có phụ kiện Draho và kính trắng dày 8mm)
		Cửa đi mở lùa	m^2					2,150,000		
		Cửa sổ mở quay	m^2					2,635,000		
		Cửa sổ mở lùa	m^2					2,170,000		
		Vách kính <2m^2	m^2					1,660,000		
		Vách kính >2m^2	m^2					1,215,000		
	Cửa nhựa KINBON/SPARLEE	Cửa đi mở quay	m^2	TCVN 7451-2004		GIA VIỆT WINDOW	Công Ty Cổ Phần Gia Việt (TP. Phan Rang -	1,980,000	Bao vận chuyển nội thành Phan	Báo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC (Giá cửa đã
		Cửa đi mở lùa	m^2					1,470,000		
		Cửa sổ mở quay	m^2					1,630,000		

		Cửa sổ mở lùa	m^2			WINDOW	Tháp Chàm, Ninh Thuận)	1,390,000	thành Phan Rang	có phụ kiện Golking và kính trắng dày 5mm)
		Vách kính <2m^2	m^2					1,170,000		
		Vách kính >2m^2	m^2					900,000		
	Cửa chống cháy	VONTA-FD-EI60 - Cửa thép chống cháy 60p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	cửa	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015		Vonta	Công ty TNHH Vonta Việt Nam - Ô HTKT cụm công nghiệp Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	5,000,000	Đơn giá tại nhà máy	Báo giá của Công ty TNHH VONTA Việt Nam - Giá bán tại nhà máy sản xuất (Đ/c: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội)
		VONTA-FD-EI90 - Cửa thép chống cháy 90p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	cửa	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015		Vonta		6,000,000		
		VONTA-FD-EI120 - Cửa thép chống cháy 120p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	cửa	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015		Vonta		8,000,000		
		Cửa lưới chống muỗi	m^2			Đức Thành Hưng	Việt Nam	900,000		
		Cửa gỗ nhựa COMPOSITE	bộ			GREEN WOOD	Việt Nam	5,000,000		
		Sàn nhựa gỗ EW140T25	m^2			ECO VINA	Việt Nam	1,029,091		
		Tấm nhựa gỗ ốp vách COMPOSITE EW1597T7	m^2			ECO VINA	Việt Nam	386,364		
		Cửa nhôm XINGFA EURO hệ vát cạnh	m^2		Dày 1.6MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực	EURO GOLD	Việt Nam	2,090,000		
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày 2.0 ly	m^2		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực	Quảng Đông	Trung Quốc	2,640,000		
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày 1.4 ly	m^2		Dày 1.4MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực	Quảng Đông	Trung Quốc	2,420,000		

		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 2.0 ly	m^2		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực	XINGFA Việt Nam	Việt Nam	2,255,000	
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 1.4 ly	m^2		Dày 1.4 MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực	XINGFA Việt Nam	Việt Nam	2,090,000	
		Cửa nhôm XINGFA EURO hệ vát cạnh	m^2		Dày 1.6 MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly cường lực & 8ly thường	EURO GOLD	Việt Nam	1,840,000	
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày2.0 ly	m^2		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly cường lực & 8ly thường	Quảng Đông	Trung Quốc	2,340,000	
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày1.4 ly	m^2		Dày 1.4MM - - GHI, TRẮNG - KÍNH 5ly cường lực & 8ly thường	Quảng Đông	Trung Quốc	2,140,000	
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 2.0 ly	m^2		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly cường lực & 8ly thường	XINGFA Việt Nam	Việt Nam	1,990,000	
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 1.4 ly	m^2		Dày 1.4 MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly cường lực & 8ly thường	XINGFA Việt Nam	Việt Nam	2,024,000	
		Cửa nhôm XINGFA EURO hệ vát cạnh	m^2		Dày 1.6 MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường	EURO GOLD	Việt Nam	1,950,000	
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày2.0 ly	m^2		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường	Quảng Đông	Trung Quốc	2,508,000	
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày1.4 ly	m^2		Dày 1.4MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường	Quảng Đông	Trung Quốc	2,288,000	
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 2.0 ly	m^2		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường	XINGFA Việt Nam	Việt Nam	2,123,000	

		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 1.4 ly	m^2		Dày 1.4 MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường	XINGFA Việt Nam	Việt Nam	1,958,000		Báo giá của Công ty TNHH nhựa Đức Thành Hưng- Giá bán tại tỉnh Ninh Thuận
		Cửa nhựa lõi thép Gia Cường	m^2		Dày 2.0MM - màu trắng - Kính 5ly thường	SPALEE	Trung Quốc	1,650,000		
		Cửa nhựa lõi thép Gia Cường	m^2		Dày 2.0MM - màu trắng - Kính 5ly thường	SPALEE	Trung Quốc	1,705,000		
		Cửa nhựa lõi thép Gia Cường	m^2		Dày 2.0MM - màu trắng - Kính 5ly thường	SPALEE	Trung Quốc	1,760,000		
		Cửa nhôm XINGFA EURO hệ vát cạnh	m^2		Dày 1.6MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực	EURO GOLD	Việt Nam	1,980,000		
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày2.0 ly	m^2		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực	Quảng Đông	Trung Quốc	2,530,000		
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày1.4 ly	m^2		Dày 1.4MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực	Quảng Đông	Trung Quốc	2,310,000		
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 2.0 ly	m^2		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực	XINGFA Việt Nam	Việt Nam	2,145,000		
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 1.4 ly	m^2		Dày 1.4 MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực	XINGFA Việt Nam	Việt Nam	1,980,000		
		Cửa nhôm XINGFA EURO hệ vát cạnh	m^2		Dày 1.6 MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly cường lực & 8ly thường	EURO GOLD	Việt Nam	1,740,000		
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày2.0 ly	m^2		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly cường lực & 8ly thường	Quảng Đông	Trung Quốc	2,240,000		
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày1.4 ly	m^2		Dày 1.4MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly cường lực & 8ly thường	Quảng Đông	Trung Quốc	2,040,000		

		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 2.0 ly	m^2		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly cường lực & 8ly thường	XINGFA Việt Nam	Việt Nam	1,890,000		
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 1.4 ly	m^2		Dày 1.4 MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly cường lực & 8ly thường	XINGFA Việt Nam	Việt Nam	1,914,000		
		Cửa nhôm XINGFA EURO hệ vát cạnh	m^2		Dày 1.6 MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường	EURO GOLD	Việt Nam	1,848,000		
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày2.0 ly	m^2		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường	Quảng Đông	Trung Quốc	2,398,000		
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày1.4 ly	m^2		Dày 1.4MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường	Quảng Đông	Trung Quốc	2,178,000		
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 2.0 ly	m^2		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường	XINGFA Việt Nam	Việt Nam	2,013,000		
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 1.4 ly	m^2		Dày 1.4 MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường	XINGFA Việt Nam	Việt Nam	1,848,000		
		Cửa nhựa lõi thép Gia Cường	m^2		Dày 2.0MM - màu trắng - Kính 5ly thường	SPALEE	Trung Quốc	1,650,000		
		Cửa nhựa lõi thép Gia Cường	m^2		Dày 2.0MM - màu trắng - Kính 5ly thường	SPALEE	Trung Quốc	1,705,000		
		Cửa nhựa lõi thép Gia Cường	m^2		Dày 2.0MM - màu trắng - Kính 5ly thường	SPALEE	Trung Quốc	1,760,000		
	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow	Khung vách kính	m^2		Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1m		Châu Á	2,847,805		

		Bộ phụ kiện kim khí: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m^2		Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m		Châu Á	3,570,650	
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m^2		Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m		Châu Á	3,565,927	
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow	m^2		Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m		Châu Á	4,190,137	
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow	m^2		Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m		Châu Á	3,946,831	
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow	m^2		Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m		Châu Á	4,321,821	
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền –Eurowindow	m^2		Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong , Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m		Châu Á	4,161,598	
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền- Eurowindow	m^2		Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m		Châu Á	4,496,635	
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m^2	TCVN 7451:2004	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m		Châu Á	4,764,650	

		Bộ phụ kiện kim khí: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	m^2	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m		Châu Á	4,565,590	
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn-Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	m^2	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m		Châu Á	4,621,403	
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt liền - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m^2	Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m		Châu Á	4,500,085	
		Bộ phụ kiện kim khí: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m^2	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m		Châu Á	2,949,205	
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m^2	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 3,2m x 2,2m		Châu Á	2,691,005	
	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow - Profile Koemmerling tiêu chuẩn Châu Âu	Khung vách kính	m^2	Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1,5m		Châu Âu	3,620,789	

		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m^2		Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m		Châu Âu	6,174,888		
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m^2		Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m		Châu Âu	6,144,948		
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m^2		Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m		Châu Âu	6,241,344		
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	m^2		Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m		Châu Âu	6,590,730		
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	m^2		Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m		Châu Âu	6,502,773		
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa bấm, con lăn -GQ	m^2		Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m		Châu Âu	4,265,892		Báo giá của Công ty Cổ phần EUROWINDOW - Giá bán tại tỉnh Ninh Thuận
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đa điểm, tay nắm Roto , con lăn -GQ	m^2		Cửa sổ 4 cánh(2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,4m x 1,4m		Châu Âu	4,261,468		
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m^2	TCVN 7451:2004	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m		Châu Âu	8,032,889		

		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m^2		Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m		Châu Âu	7,155,193	
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m^2		Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m		Châu Âu	7,411,008	
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn –Winkhaus	m^2		Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m		Châu Âu	6,970,764	
		Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m^2		Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,6m x 2,2m		Châu Âu	4,488,427	
		Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m^2		Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt +2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m		Châu Âu	4,298,150	
		Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền -Roto , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m^2		Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt , Kính an toàn 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m		Châu Âu	10,905,399	

	Cửa Nhôm Eurowindow, Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng (bảo hành 5 năm)	KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm	m^2		Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	3,799,395	
		KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m^2		Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	5,299,149	
		KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m^2		Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	5,248,593	
		KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m^2		Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	5,770,815	
		KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m^2		Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	5,875,805	
		KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m^2		Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	5,832,521	
		KT 1,4 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m^2	TCVN 9366:2012	Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	3,914,492	
		KT 3,8 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m^2		Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	3,662,575	

		KT 0,8m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m^2	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	5,905,108		
		KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m^2	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	5,479,035		
		KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m^2	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	3,582,465		
		KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m^2	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	3,331,339		
		KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Roto	m^2	Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	8,194,027		
6	Các loại kính xây dựng								
		Kính tôi nhiệt an toàn (5mm Temper). Kính temper 5mm trắng	m^2	KT khổ: 2438 x 1829		Việt Nam	329,400		
		Kính tôi nhiệt an toàn (6mm Temper). Kính temper 6mm trắng	m^2	KT khổ: 3048 x 2134		Việt Nam	380,700		
		Kính tôi nhiệt an toàn (8mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 8mm	m^2	KT khổ: 3048 x 2134		Việt Nam	445,500		
		Kính tôi nhiệt an toàn (10mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 10mm	m^2	KT khổ: 3658 x2438		Việt Nam	529,200		
		Kính tôi nhiệt an toàn (12mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 12mm	m^2	KT khổ: 3658 x2438		Việt Nam	656,100		Báo giá của Công ty Cổ

		Kính dán an toàn nhiều lớp (6.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38	m^2	TCVN 7364-2:2018 Và TCVN 7364-4:2018			Việt Nam	537,300		Công ty Cổ phần EUROWINDOW - Giá bán tại tỉnh Ninh Thuận
		Kính dán an toàn nhiều lớp (8.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm	m^2				Việt Nam	610,200		
		Kính dán an toàn nhiều lớp (10.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38	m^2				Việt Nam	684,450		
		Kính dán an toàn nhiều lớp (12.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm	m^2				Việt Nam	851,850		
		Kính hộp gắn kín cách nhiệt (19mm). Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 5mm-9-5mm	m^2				Việt Nam	1,055,700		
		Kính trắng cường lực Đức Thành Hưng	m^2		Dày 5ly	Chu Lai	Việt Nam	209,091		Báo giá của Công ty TNHH nhựa Đức Thành Hưng- Giá bán tại tỉnh Ninh Thuận
		Kính trắng cường lực Đức Thành Hưng	m^2		Dày 8ly	Chu Lai	Việt Nam	281,818		
		Kính trắng cường lực Đức Thành Hưng	m^2		Dày 10ly	Chu Lai	Việt Nam	372,727		
		Kính ghép 2 lớp	m^2		6.38ly	Đức Thành Hưng	Việt Nam	381,818		
		Kính ghép 2 lớp	m^2		8.38ly	Đức Thành Hưng	Việt Nam	427,273		
		Cửa kính cường lực bản lề sàn	m^2			Đức Thành Hưng	Việt Nam	1,454,545		
7	Bê tông và các sản phẩm bê tông									
	Bê Tông Tươi	Bê tông tươi M100 Cấp phối R7	m^3	TCVN 9340:2012				1,133,000		
		Bê tông tươi M100 Cấp phối R28	m^3	TCVN 9340:2012				1,089,000		

		Bê tông tươi M150 Cấp phối R7	m^3	TCVN 9340:2012				1,221,000	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Báo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC (Giá chưa bao gồm tiền công Bơm)
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R28	m^3	TCVN 9340:2012				1,160,500		
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R7	m^3	TCVN 9340:2012				1,320,000		
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R28	m^3	TCVN 9340:2012				1,259,500		
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R7	m^3	TCVN 9340:2012				1,391,500		
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R28	m^3	TCVN 9340:2012				1,314,500		
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R7	m^3	TCVN 9340:2012				1,430,000		
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R28	m^3	TCVN 9340:2012				1,364,000		
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R7	m^3	TCVN 9340:2012				1,501,500		
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R28	m^3	TCVN 9340:2012				1,424,500		
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R7	m^3	TCVN 9340:2012				1,683,000		
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R28	m^3	TCVN 9340:2012				1,562,000		
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R7	m^3	TCVN 9340:2012				1,754,500		
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R28	m^3	TCVN 9340:2012				1,606,000		
	Cống bê tông	Cống D300H10; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		415,000		Báo giá của
		Cống D300H30; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		425,000		
		Cống D400H10; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		510,000		
		Cống D400H30; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		525,000		
		Cống D600H10; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		740,000		

		Cống D600H30; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT	Công Ty Cổ Phần Gia Việt (TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận)	785,000	Bán tại nhà máy	Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại nhà máy (đ/c: đường Bác Ái, phường Đô Vinh, thành phố PR-TC)
		Cống D800H10; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		1,040,000		
		Cống D800H30; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		1,110,000		
		Cống D1000H10; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		1,515,000		
		Cống D1000H30; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		1,610,000		
		Cống D1200H10; L=3m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		2,910,000		
		Cống D1200H30; L=3m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		3,035,000		
		Cống D1500H10; L=3m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		3,500,000		
		Cống D1500H30; L=3m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		3,830,000		
	Bê tông thương phẩm	M150	m^3	TCVN 9340:2012		Cty sản xuất	Việt Nam	804,545		Báo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận - Giá bán tại nhà máy (đ/c: Đèo Cậu, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận)
		M200	m^3			Cty sản xuất	Việt Nam	890,909		
		M250	m^3			Cty sản xuất	Việt Nam	972,727		
		M300	m^3			Cty sản xuất	Việt Nam	1,050,000		
		M350	m^3			Cty sản xuất	Việt Nam	1,163,636		
		M400	m^3			Cty sản xuất	Việt Nam	1,209,091		
		M450	m^3			Cty sản xuất	Việt Nam	1,268,182		
		M500	m^3			Cty sản xuất	Việt Nam	1,277,273		
	Bê tông nhựa nóng	Hạt thô	tấn	TCVN 8819:2011		Cty sản xuất	Việt Nam	1,430,000		
		Hạt trung	tấn			Cty sản xuất	Việt Nam	1,530,000		
		Hạt mịn	tấn			Cty sản xuất	Việt Nam	1,580,000		
	Ống cống ly tâm-H30	D300	m	TCVN 9113:2012	Dày 45mm, L=4	Cty sản xuất	Việt Nam	362,000		
		D400	m		Dày 45mm, L=4	Cty sản xuất	Việt Nam	418,000		
		D600	m		Dày 60mm, L=4	Cty sản xuất	Việt Nam	647,000		
		D800	m		Dày 80mm, L=4	Cty sản xuất	Việt Nam	922,000		
		D1000	m		Dày 100mm, L=4	Cty sản xuất	Việt Nam	1,172,000		
		D1200	m		Dày 120mm, L=3	Cty sản xuất	Việt Nam	1,997,000		

		D1500	m		Dày 120mm, L=3	Cty sản xuất	Việt Nam	2,679,000		
		D2000	m		Dày 150mm, L=3	Cty sản xuất	Việt Nam	4,843,000		
	Neoweb 330: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	Neoweb 330-50	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	159,618	Toàn tỉnh Ninh Thuận	
		Neoweb 330-75	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	256,643		
		Neoweb 330-100	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	306,328		
		Neoweb 330-120	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	382,290		
		Neoweb 330-150	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	443,853		
		Neoweb 330-200	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	629,537		
	Neoweb 356: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	Neoweb 356-50	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	151,426	Toàn tỉnh Ninh Thuận	
		Neoweb 356-75	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	236,039		

		Neoweb 356-100	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	291,930	
		Neoweb 356-120	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	363,920	
		Neoweb 356-150	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	422,753	
		Neoweb 356-200	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	583,116	
	Neoweb 445: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	Neoweb 445-50	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	134,546	Toàn tỉnh Ninh Thuận
		Neoweb 445-75	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	208,382	
		Neoweb 445-100	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	258,418	
		Neoweb 445-120	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	322,960	
		Neoweb 445-150	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	374,842	
		Neoweb 445-200	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	517,084	

	Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	Neoweb 660-50	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	95,076	Toàn tỉnh Ninh Thuận	
		Neoweb 660-75	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	135,539		
		Neoweb 660-100	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	182,953		
		Neoweb 660-120	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	228,877		
		Neoweb 660-150	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	266,113		
		Neoweb 660-200	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	366,154		
	Neoweb 712: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	Neoweb 712-50	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	79,189	Toàn tỉnh Ninh Thuận	Báo giá của Công ty Cổ phần JIVC - Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được
		Neoweb 712-75	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	112,701		
		Neoweb 712-100	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	151,923		

		Neoweb 712-120	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	189,904		
		Neoweb 712-150	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	220,685		
		Neoweb 712-200	m^2	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	303,598		
	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách đường cắt danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm	Neoweb cải tiến 356-75	m^2	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	137,641	Toàn tỉnh Ninh Thuận	
		Neoweb cải tiến 356-100	m^2	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	188,300		
		Neoweb cải tiến 356-120	m^2	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	230,118		
		Neoweb cải tiến 356-150	m^2	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	271,936		
	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách đường cắt danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm	Neoweb cải tiến 445-75	m^2	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	116,612	Toàn tỉnh Ninh Thuận	

		Neoweb cải tiến 445-100	m^2	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	157,475		
		Neoweb cải tiến 445-120	m^2	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	194,036		
		Neoweb cải tiến 445-150	m^2	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	230,835		
	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách đường cắt danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm	Neoweb cải tiến 660-75	m^2	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	79,096	Toàn tỉnh Ninh Thuận	
		Neoweb cải tiến 660-100	m^2	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	106,815		
		Neoweb cải tiến 660-120	m^2	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	130,950		
		Neoweb cải tiến 660-150	m^2	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	155,563		
	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách đường cắt danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm	Neoweb cải tiến 712-75	m^2	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	70,732	Toàn tỉnh Ninh Thuận	

		Neoweb cải tiến 712-100	m^2	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	94,150		
		Neoweb cải tiến 712-120	m^2	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	117,568		
		Neoweb cải tiến 712-150	m^2	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	141,464		
		Đầu neo nhựa	cái	TCVN10544:2014	Cái	JIVC	Việt Nam	9,000		
	Tà vẹt bê tông	Dự ứng lực TN1	thanh	EN:13230:2016				635,000		Báo giá của Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm - Giá bán tại xưởng, trên phương tiện bên mua (đ/c: KP 6, phường Đô Vinh, thành phố PR-TC)
		Dự ứng lực TN1-P	thanh	EN:13230:2016				800,000		
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Vỉa hè: Cải tiến sử dụng tấm gang lật: Kt: (780x380x1250mm)	bộ	TCVN 10333:1-2014	Kt: 780x380x1250mm	Busadco	VN	8,002,778	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm	
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B400x400-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014	Kt: B400x400-H500-L1000mm	Busadco	VN	3,273,148	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	
		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x300-H500-L1000mm	Busadco	VN	3,062,963	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	

		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	md	TCVN 10332:2014	Kt: B400x300-H500-L1000mm	Busadco	VN	3,585,185	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
		Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Busadco	VN	4,134,259	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
	Mương bê tông cốt sợi (btcs) thành mỏng đúc sẵn	Mương bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300-H400-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vỉa hè).	md	TCVN 6394:2014	Kt: B300-H400-L2000mm	Busadco	VN	1,582,407	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B400-H400-L2000mm, thành dày 5cm *(Bao gồm tấm đan BTCT vỉa hè).*	md	TCVN 6394:2014	Kt: B400-H400-L2000mm	Busadco	VN	1,613,889	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B500-H500-L2000mm, thành dày 5cm *(Bao gồm tấm đan BTCT vỉa hè).*	md	TCVN 6394:2014	Kt: B500-H500-L2000mm	Busadco	VN	1,814,815	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B500-H600-L2000mm, thành dày 5cm *(Bao gồm tấm đan BTCT vỉa hè).*	md	TCVN 6394:2014	Kt: B500-H600-L2000mm	Busadco	VN	2,154,630	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Cấu kiện kè BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cấu kiện cơ bản	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	H=4m, L=1,5m	Busadco	VN	27,204,630	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	
		Cấu kiện kè BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cấu kiện cong lồi	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	H=4m, L=1,5m	Busadco	VN	27,104,630	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	
		Cấu kiện kè BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cấu kiện cong lõm	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	H=4m, L=1,5m	Busadco	VN	27,976,852	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	Báo giá của Công ty CP Khoa học công nghệ Việt Nam - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Cấu kiện kè bê tông cốt sợi đúc săn H=2m, L=2m	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	H=2m, L=2m	Busadco	VN	12,047,222	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	
		Cấu kiện kè bê tông cốt sợi đúc săn H=2m, L=1m	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	H=2m, L=1m	Busadco	VN	6,023,148	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	
		Cấu kiện kè bê tông cốt sợi đúc săn H=2,5m, L=2m	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	H=2,5m, L=2m	Busadco	VN	15,192,593	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	
		Cấu kiện kè bê tông cốt sợi đúc săn H=3m, L=1,5m	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	H=3m, L=1,5m	Busadco	VN	16,370,370	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	

		Cấu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn H=3,5m, L=1,5m	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	H=3,5m, L=1,5m	Busadco	VN	18,584,259	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
		Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m – L=1,5m	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	H=4,0m – L=1,5m	Busadco	VN	30,076,852	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
		Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m – L=1,0m	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	H=5,0m – L=1,0m	Busadco	VN	33,377,778	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
	Giếng thăm thoát nước thải BTCT thành mỏng đúc sẵn	Hố ga thu nước thải bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn đúc sẵn, Kt: 680x810x560mm.	bộ	TCVN 10333 - 2:2014	Kt: 680x810x560mm.	Busadco	VN	2,974,074	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
		Hố ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x900mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ	TCVN 10333 - 2:2014	Kt:1040x1040x900mm	Busadco	VN	6,662,963	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
		Hố ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1030mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ	TCVN 10333 - 2:2014	Kt:1040x1040x1030mm	Busadco	VN	7,350,000	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

		Hố ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1130mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ	TCVN 10333 - 2:2014	Kt:1040x1040x1130mm	Busadco	VN	7,964,815	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	
		Hố ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1150mm (Bao gồm tấm đan và thép chờ kết nối đoạn thay đổi cao độ).	bộ	TCVN 10333 - 2:2014	Kt:1040x1040x1150mm	Busadco	VN	9,099,074	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	
	Cụm tời máy nạo vét	Cụm tời máy nạo vét hệ thống cống ngầm thoát nước đô thị - (loại 6.5HP)	bộ	TCCS 01:2022	Thiết bị cơ khí và 2 đầu kéo công suất 6,5Hp.	Busadco	VN	231,481,481	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	
8	Sơn, bột bả các loại									
	Sơn Jotun	Jotaplast 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				464,000		
		Jotaplast 17L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				1,382,000		
		Essence dễ lau chùi 1L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				201,000		
		Essence dễ lau chùi 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				930,000		
		Essence dễ lau chùi 17L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				2,927,000		
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				950,000		
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 17L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				2,950,000		
		Essence Che phủ tối đa mờ 1L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				259,000		
		Essence Che phủ tối đa mờ 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				1,144,000		
		Essence Che phủ tối đa mờ 15L	thùng	QCVN 16:2019/BXD		JOTUN	Na Uy	3,329,000	Bao vận chuyển nội	

		Essence Che phủ tối đa bóng 1L	thùng	QCVN 16:2019/BXD		JOTUN	Anh Quốc	270,000	thành Phan Rang	
		Essence Che phủ tối đa bóng 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				1,167,000		
		Essence Che phủ tối đa bóng 15L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				3,355,000		
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 1L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				394,000		
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				1,679,000		
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 1L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				394,000		
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				1,679,000		
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 15L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				4,795,000		
		Majestic Bóng Sang Trọng 1L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				440,000		
		Majestic Bóng Sang Trọng 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				1,940,000		
		Jotatough 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				580,000		
		Jotatough 17L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				1,800,000		
		Essence ngoại thất bền đẹp 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				1,143,000		
		Essence ngoại thất bền đẹp 17L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				3,643,000		
		Jotashield chống phai màu (M) 1L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				473,000		
		Jotashield chống phai màu (M) 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				2,285,000		
		Jotashield chống phai màu (M) 15L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				6,736,000		
		Jotashield sạch vượt trội 1L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				497,000		
		Jotashield sạch vượt trội 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				2,373,000		

		Jotashield bền màu tối ưu 1L	thùng	QCVN 16:2019/BXD		JOTUN	Na Uy	569,000	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Báo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Jotashield bền màu tối ưu 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				2,774,000		
		Essence chống kiềm 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				869,000		
		Essence chống kiềm 17L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				2,751,000		
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 6	thùng	QCVN 16:2019/BXD				1,219,000		
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 20	thùng	QCVN 16:2019/BXD				3,816,000		
		Tough Shiedld Max 5	thùng	QCVN 16:2019/BXD				1,380,000		
		Tough Shiedld Max 17	thùng	QCVN 16:2019/BXD				4,620,000		
		Essence siêu bóng 1L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				173,000		
		Essence siêu bóng 2,5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				540,000		
		Essence Trắng trần chuyên dụng 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				950,000		
		Essence Trắng trần chuyên dụng 17L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				2,950,000		
		Tough Shield 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				805,000		
		Tough Shield 17L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				2,560,000		
	Bột trét JOTUN	Bột jotun trong	bao	QCVN 16:2019/BXD				352,000		
		Bột jotun ngoài	bao					473,000		
		Bột jotun trong & ngoài	bao					495,000		
	Sơn KENNNY	Kenny In trong nhà 5L	lít/thùng	QCVN 16:2017/BXD				440,000		
		Kenny In trong nhà 18L	lít/thùng					1,290,000		
		Kenny light trong nhà 1L	lít/thùng	QCVN 16:2017/BXD				184,000		
		Kenny light trong nhà 5L	lít/thùng					680,000		

		Kenny light trong nhà 18L	lít/thùng			KENNY	Việt Nam	2,050,000	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Kenny deluxe trong nhà 1L	lít/thùng	QCVN 16:2017/BXD				276,000		
		Kenny deluxe trong nhà 5L	lít/thùng					1,262,000		
		Kenny deluxe trong nhà 18L	lít/thùng					4,018,000		
		Kenny plus exterior 1L	lít/thùng	QCVN 16:2017/BXD				195,000		
		Kenny plus exterior 5L	lít/thùng					760,000		
		Kenny plus exterior 18L	lít/thùng					2,535,000		
		Kenny extra ngoại thất 1L	lít/thùng	QCVN 16:2017/BXD				294,000		
		Kenny extra ngoại thất 5L	lít/thùng					1,402,000		
		Kenny extra ngoại thất 18L	lít/thùng					4,754,000		
		Kenny primer 5L	lít/thùng	QCVN 16:2017/BXD				808,000		
		Kenny primer 18L	lít/thùng					2,658,000		
		Kenny sealer 5L	lít/thùng	QCVN 16:2017/BXD				694,000		
		Kenny sealer 18L	lít/thùng					2,082,000		
	Bột KENNNY	Bột kenny int trong nhà	bao	QCVN 16:2017/BXD				251,000		
		Bột kenny ext ngoài trời	bao					304,000		
		Bột Kenny Blue trong & ngoài	bao					344,000		
	Sơn giao thông	Sơn giao thông lót	lon/thùng	TCVN 2102:2008	04kg/ lon 16kg/thùng	JOLINE Primer	Việt Nam	92,400		
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25)	bao	TCVN 8791:2011	25kg/bao	JOLINE	Việt Nam	36,000		
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25)	bao	TCVN 8791:2011	25kg/bao	JOLINE	Việt Nam	37,200		
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	bao	AASHTO	25kg/bao	JOLINE	Việt Nam	43,200		
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	bao	AASHTO	25kg/bao	JOLINE	Việt Nam	45,600		

		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	lon/thùng	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	JOWAY	Việt Nam	150,000	
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	lon/thùng	TCVN 8787:2011	05kg/lon 25kg/thùng	JOWAY	Việt Nam	186,000	
		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	lon	TCVN 8791:2011	05kg/bộ	JOWAY-PLUS	Việt Nam	186,120	
		Hạt phản quang	bao	BS 6088A	25kg/bao	GLASS BEAD	Việt Nam	24,600	
		Jothiner Joway	lon	TCVN 8787:2011	05lít/lon 01lít/lon	TN400	Việt Nam	76,860	
	Sơn EPOXY	Sơn lót Epoxy gốc dầu	lon/thùng	QCVN 16:2014/BXD JIS K5659:2008	04 kg/bộ 20 kg/bộ	JONES® EPO	Việt Nam	146,410	
		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	lon/thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ	JONA® EPO	Việt Nam	340,010	
		Sơn lót Epoxy gốc nước	lon/thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	04kg/bộ 20kg/bộ	JONES® WEPO	Việt Nam	151,250	
		Matis gốc nước	lon/thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	20kg/bộ	JOTON® WEPO	Việt Nam	60,500	
		Sơn phủ Epoxy gốc nước	lon/thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	6.5kg/bộ 19.5kg/bộ	JONA® WEPO	Việt Nam	350,900	
	Sơn dân dụng dự án ngoại thất	Sơn phủ (LOTUS)	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18l/thùng	LOTUS	Việt Nam	4,090,909	
		Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18l/thùng	PROS	Việt Nam	1,990,909	
		Bột trét (PASSION EXT)	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	PASSION EXT	Việt Nam	445,455	

	Sơn dân dụng dự án nội thất	Sơn phủ (PEACE)	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18l/thùng	PEACE	Việt Nam	1,984,545		Báo giá của Công ty Cổ phần L.Q JOTON - Giá bán tại tỉnh Ninh Thuận
		Sơn lót (PROSIN Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18l/thùng	PROSIN	Việt Nam	1,245,455		
		Bột trét (PASSION INT)	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	PASSION INT	Việt Nam	336,364		
	Bột trét dân dụng đại lý	Bột trét nội thất	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	SP. FILLER SIÊU TRẮNG	Việt Nam	330,909		
		Bột trét ngoại thất	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	JOTON SIÊU TRẮNG	Việt Nam	436,364		
		Bột trét nội và ngoại thất	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	JOTON BEST COAT	Việt Nam	493,636		
	Vữa tổng hợp	Keo dán gạch	Bao	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	25kg/bao	JOTON BS1	Việt Nam	285,455		
		Bột chà ron	Hộp	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05kg/hộp	JOTON CJ	Việt Nam	75,455		
	Sơn dân dụng đại lý	sơn nước nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18lít / thùng	SENIOR	Việt Nam	1,697,273		
			Lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05lít / lon		Việt Nam	508,182		
			Lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05lít / lon	EXFA	Việt Nam	926,364		

		Sơn nước ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18lít / thùng	FA NGOÀI CT	Việt Nam	4,123,636		
			Lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05lít / lon		Việt Nam	1,206,364		
			Lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	01lít / lon		Việt Nam	287,273		
			thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18lít / thùng	JONY	Việt Nam	2,466,364		
			Lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05lít / lon		Việt Nam	826,364		
	Sơn sắt	Sơn chống thấm gốc dầu	Lon	TCVN 7239:2014	6lít /lon	JOTON CT	Việt Nam	806,364		
			thùng	TCVN 7239:2014	18.5kg/thùng		Việt Nam	2,418,182		
		Sơn sắt mạ kẽm	thùng	TCCS SD13-14:2020/LQJT	20 kg/thùng	REGAL HỆ ACRYLIC	Việt Nam	4,842,727		
			Lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	3lít/lon		Việt Nam	811,818		
			Lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	0.8lít/lon		Việt Nam	217,273		
			Lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	0.45lít/lon		Việt Nam	130,909		
	Sơn nước dạng nhũ tương	SuperShield Siêu Bóng	Thùng		15L	TOA VN		6,733,636		
			Lon		3,785L	TOA VN		1,792,727		
		SuperShield Bóng Mờ	Thùng		15L	TOA VN		6,538,182		
			Lon		3,785L	TOA VN		1,737,273		
		TOA 7in1 Bóng	Thùng		15L	TOA VN		5,348,182		
			Lon		5L	TOA VN		1,972,727		

		TOA NanoShield Bóng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L	TOA VN	Việt Nam	5,434,545	Tận chân công trình tại tỉnh Ninh Thuận	
			Lon		5L	TOA VN		2,074,545		
		TOA NanoShield Bóng Mờ	Thùng		15L	TOA VN		5,434,545		
			Lon		5L	TOA VN		2,074,545		
		TOA 4 Seasons Satin Glo Siêu Bóng	Thùng		18L	TOA VN		4,384,545		
			Lon		5L	TOA VN		1,331,818		
		TOA 4 Seasons Satin Glo	Thùng		18L	TOA VN		4,175,455		
			Lon		5L	TOA VN		1,268,182		
		TOA 4 Seasons Ngoại Thất Bóng Mờ	Thùng		18L	TOA VN		2,581,818		
			Lon		5L	TOA VN		795,455		
		TOA 4 Seasons Tropic Shield	Thùng		18L	TOA VN		2,720,909		
			Lon		5L	TOA VN		859,091		
		Supertech Pro Ngoại Thất Mới	Thùng		18L	TOA VN		859,091		
			Lon		5L	TOA VN		685,455		
		Supertech Pro Ngoại Thất	Thùng		18L	TOA VN		1,492,727		
			Lon		5L	TOA VN		490,000		
		SuperShield DuraClean	Lon		3,785L	TOA VN		1,238,182		
			Lon		875ML	TOA VN		360,909		
		SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng	Lon		3,785L	TOA VN		1,173,636		
			Lon		875ML	TOA VN		342,727		
		SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ	Thùng		15L	TOA VN		4,596,364		
			Lon		5L	TOA VN		1,653,636		
		TOA NanoClean Siêu Bóng	Thùng		15L	TOA VN		4,389,091		
			Lon		5L	TOA VN		1,605,455		
		TOA NanoClean Bóng Mờ	Thùng		15L	TOA VN		4,063,636		
			Lon		5L	TOA VN		1,490,000		
		TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng	Thùng		18L	TOA VN		3,341,818		
			Lon		5L	TOA VN		975,455		
		TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ	Thùng		18L	TOA VN		2,635,455		
			Lon		5L	TOA VN		815,455		
		TOA 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ	Thùng		18L	TOA VN		2,563,636		
			Lon		5L	TOA VN		789,091		
		TOA 4 Seasons Top Silk	Thùng		18L	TOA VN		2,138,182		
			Lon		5L	TOA VN		658,182		
		Supertech Pro Nội Thất Mới	Thùng		18L	TOA VN		1,557,273		
			Lon		5L	TOA VN		480,000		

		Homecote Nội Thất	Thùng		18L	TOA VN		982,727		Báo giá của Công ty TNHH Sơn Toa Việt Nam - Giá bán tại chân công trình
			Lon		5L	TOA VN		302,727		
		Nitto Extra	Thùng		17 L	TOA VN		850,909		
			Lon		4 L	TOA VN		260,909		
	Sơn lót	Sơn lót SuperShield Super Sealer	Thùng		18L	TOA VN		4,357,273		
			Lon		5L	TOA VN		1,256,364		
		Sơn lót TOA NanoShield Sealer	Thùng		18L	TOA VN		3,838,182		
			Lon		5L	TOA VN		1,168,182		
		Sơn lót TOA 4 Seasons Sealer	Thùng		18L	TOA VN		2,936,364		
			Lon		5L	TOA VN		847,273		
		Sơn lót Ngoại Thất Supertech Pro Sealer	Thùng		18L	TOA VN		1,974,545		
			Lon		5L	TOA VN		554,545		
		Sơn lót TOA NanoClean Primer	Thùng		18L	TOA VN	Việt Nam	2,800,909	Tận chân công trình tại tỉnh Ninh Thuận	
			Lon		5L	TOA VN		825,455		
		Sơn lót Nội Thất Supertech Pro Primer	Thùng		18L	TOA VN		1,366,364		
			Lon		5L	TOA VN		400,909		
		Sơn lót TOA Hydro Quick Primer	Lon		5L	TOA VN		1,152,727		
		TOA Super Contact Sealer	Lon		5L	TOA VN		1,002,727		
		TOA 4 Seasons Super Contact Sealer	Lon		5L	TOA VN		800,909		
		TOA Extra Wet Primer	Lon		5L	TOA VN		891,818		
			Thùng		15L	TOA VN		2,657,273		
	Bột trét	Bột trét TOA Pro Putty	Thùng	TCCS 19:2010/TOA	25 KG	TOA VN	Việt Nam	509,091	Tận chân công trình tại tỉnh Ninh Thuận	
		Bột trét TOA Wall Mastic Ext	Bao		40 KG	TOA VN		479,091		
		Bột trét TOA Wall Mastic Int	Bao		40 KG	TOA VN		398,182		
		Bột trét Homecote Nội - Ngoại	Bao		40 KG	TOA VN		366,364		
		Bột trét Homecote Nội	Bao		40 KG	TOA VN		290,000		
	Hóa chất xây dựng-chống thấm	TOA Chống Thấm Đa Năng (Chống thấm pha xi măng)	Thùng	TCCS 08:2018/TOA	20Kg	TOA VN		3,026,364		
			Lon		4Kg	TOA VN		694,545		
			Lon		1Kg	TOA VN		199,091		
		TOA FloorSeal - Chống thấm sàn (Chống Thấm Pha Xi Măng)	Thùng		20Kg	TOA VN		3,026,364		
			Lon		4Kg	TOA VN		694,545		
		TOA WaterBlock Color (Chống Thấm Màu)	Thùng		20Kg	TOA VN		3,461,818		
			Lon		6Kg	TOA VN		1,067,273		

		TOA Weather Kote (Chống Thấm Đen)	Thùng		18Kg	TOA VN	Việt Nam	1,791,818	Tận chân công trình tại tỉnh Ninh Thuận	
			Lon		3,5Kg	TOA VN		399,091		
			Lon		1Kg	TOA VN		141,818		
		TOA 258 Cement Membrane (Lớp phủ chống thấm đàn hồi 2 thành phần gốc xi măng - polymer cải tiến)Phần A (5 kg)Phần B (15 kg)	Bộ	TCCS 01:2021/TOA	20 Kg	TOA VN		775,455		
	Sơn nhũ vàng	TOA Gold Emulsion (nhũ vàng - G005)	Thùng	TCCS 03:2019/TOA	17,5L*	TOA VN		6,633,636		
			Lon		5L*	TOA VN		1,998,182		
			Lon		875ML	TOA VN		362,727		
		TOA Gold Lacquer (nhũ vàng - AU7900)	Thùng		17,5L*	TOA VN		9,546,364		
			Lon		5 L*	TOA VN		2,769,091		
			Lon		875ML	TOA VN		502,727		
		Sơn lót TOA Gold Lacquer (P700)	Thùng		17,5L*	TOA VN		5,590,000		
			Lon		5L*	TOA VN		1,687,273		
			Lon		875ML	TOA VN		308,182		
	Phụ gia xây dựng	TOA Latex Agent (Kết nối bê tông và Phụ gia chống thấm)	Thùng	TCCS 01:2021/TOA	25L	TOA VN		1,290,909		
			Lon		5L	TOA VN		284,545		
			Lon		2L	TOA VN		136,364		
	Bột bả tường	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	390,091	Giao tại chân công trình	
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	368,000	Giao tại chân công trình	
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	471,818	Giao tại chân công trình	
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	487,273	Giao tại chân công trình	
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	505,909	Giao tại chân công trình	

		Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	502,909	Giao tại chân công trình
		Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	735,682	Giao tại chân công trình
		Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	903,864	Giao tại chân công trình
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	625,455	Giao tại chân công trình
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	651,818	Giao tại chân công trình
		Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	419,909	Giao tại chân công trình
		Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	546,364	Giao tại chân công trình
	Sơn nhũ tương	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1,322,864	Giao tại chân công trình
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	402,955	Giao tại chân công trình
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1,905,682	Giao tại chân công trình
		Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1,486,909	Giao tại chân công trình
		Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1,500,455	Giao tại chân công trình

		Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1,448,500	Giao tại chân công trình
		Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	3,822,091	Giao tại chân công trình
		Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1,732,773	Giao tại chân công trình
		Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1,921,909	Giao tại chân công trình
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	2,689,818	Giao tại chân công trình
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	3,300,818	Giao tại chân công trình
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	2,072,773	Giao tại chân công trình
		Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	4,147,000	Giao tại chân công trình
		Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	2,309,636	Giao tại chân công trình
		Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	2,592,636	Giao tại chân công trình

		Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	4,646,000	Giao tại chân công trình
		Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	6,443,273	Giao tại chân công trình
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	4,719,091	Giao tại chân công trình
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1,195,682	Giao tại chân công trình
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	kg	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	239,137	Giao tại chân công trình
		Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	277,500	Giao tại chân công trình
		Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1,291,136	Giao tại chân công trình
		Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	343,864	Giao tại chân công trình
		Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1,600,227	Giao tại chân công trình
		Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	471,136	Giao tại chân công trình

		Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	2,265,682	Giao tại chân công trình
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 4kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	718,727	Giao tại chân công trình
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 4kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	788,727	Giao tại chân công trình
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	3,831,818	Giao tại chân công trình
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	710,227	Giao tại chân công trình
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	3,360,227	Giao tại chân công trình
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	570,227	Giao tại chân công trình
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	2,743,864	Giao tại chân công trình
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	544,773	Giao tại chân công trình
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	2,598,409	Giao tại chân công trình

		Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	621,136	Giao tại chân công trình	
		Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng		Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	2,955,682	Giao tại chân công trình	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng		Thùng 4kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	769,636	Giao tại chân công trình	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng		Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	3,718,182	Giao tại chân công trình	
		Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng		Thùng 4kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1,020,545	Giao tại chân công trình	
		Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)	thùng		Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	4,950,000	Giao tại chân công trình	
		Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng		Thùng 4kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1,551,455	Giao tại chân công trình	
		Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng) (4kg)	thùng		Thùng 4kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1,673,273	Giao tại chân công trình	Báo giá của Công Ty TNHH KOVA NANOPRO - Giá bán tại chân công trình
		Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon		Lon 1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	578,773	Giao tại chân công trình	

		Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Lon 1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	578,773	Giao tại chân công trình
		Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Lon 1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	578,773	Giao tại chân công trình
		Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	344,773	Giao tại chân công trình
		Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1,614,773	Giao tại chân công trình
		Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 30kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1,285,818	Giao tại chân công trình
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 19kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1,333,227	Giao tại chân công trình
		Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 19kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	910,682	Giao tại chân công trình
		Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 19kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	2,865,864	Giao tại chân công trình
		Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 19kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1,987,500	Giao tại chân công trình
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 19kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	3,916,409	Giao tại chân công trình

	Chất chống thấm	Chất chống thấm Sàn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (35kg)	bộ	BS EN 14891:2017	Bộ 35kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	2,005,136	Giao tại chân công trình
		Chất chống thấm co giãn KOVA Flexiproof	kg	BS EN 14891:2017	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	64,927	Giao tại chân công trình
		Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg	BS EN 14891:2017	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	216,500	Giao tại chân công trình
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	Lon 1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	150,591	Giao tại chân công trình
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 4kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	581,455	Giao tại chân công trình
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	Lon 1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	156,045	Giao tại chân công trình
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 4kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	579,636	Giao tại chân công trình
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (22kg)	thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	3,042,091	Giao tại chân công trình
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	Lon 1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	148,773	Giao tại chân công trình
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 4kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	561,455	Giao tại chân công trình
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (22kg)	thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	2,942,091	Giao tại chân công trình
		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1,316,591	Giao tại chân công trình

		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	5,011,818	Giao tại chân công trình
		Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (5kg)	thùng	TCCS105:2018 /KOVANANO PRO	Thùng 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	560,227	Giao tại chân công trình
		Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (20kg)	thùng	TCCS105:2018 /KOVANANO PRO	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	2,136,364	Giao tại chân công trình
	Sơn Epoxy	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	381,682	Giao tại chân công trình
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	kg	TCCS73:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	434,227	Giao tại chân công trình
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS75:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	151,682	Giao tại chân công trình
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	381,682	Giao tại chân công trình
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg	TCCS74:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	434,227	Giao tại chân công trình
		Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	kg	TCVN 9014:2011	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	673,755	Giao tại chân công trình
		Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	kg	TCVN 9014:2011	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	648,882	Giao tại chân công trình
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/ KOVANANOP RO	Bộ 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	498,409	Giao tại chân công trình
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	bộ	TCCS106:2018 /KOVANANO PRO	Bộ 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1,043,864	Giao tại chân công trình

		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)	bộ	TCCS106:2018 /KOVANANO PRO	Bộ 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1,146,591	Giao tại chân công trình
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	bộ	TCCS106:2018 /KOVANANO PRO	Bộ 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1,214,773	Giao tại chân công trình
		Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ	TCCS107:2019 /KOVANANO PRO	Bộ 8kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	3,161,091	Giao tại chân công trình
	Sơn sàn đa năng	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	96,773	Giao tại chân công trình
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	288,227	Giao tại chân công trình
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg	TCCS84:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	345,682	Giao tại chân công trình
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	395,318	Giao tại chân công trình
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	kg	TCCS84:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	454,227	Giao tại chân công trình
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	45,136	Giao tại chân công trình
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	46,773	Giao tại chân công trình
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	223,682	Giao tại chân công trình

		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	268,045	Giao tại chân công trình
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	269,318	Giao tại chân công trình
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	343,336	Giao tại chân công trình
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	282,955	Giao tại chân công trình
		Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg	TCVN 4314: 2003	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	17,293	Giao tại chân công trình
		Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018/ KOVANANOPRO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	245,136	Giao tại chân công trình
		Keo bóng cao cấp KOVA NANOPRÔ Clear Protect	kg	TCCS97:2008/ KOVANANOPRO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	260,136	Giao tại chân công trình
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 4kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1,902,364	Giao tại chân công trình
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	9,033,636	Giao tại chân công trình
	Sơn kim loại chuyên dụng	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1,758,409	Giao tại chân công trình
	Sơn chống cháy	Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/ KOVANANOPRO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	237,700	Giao tại chân công trình
		Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018 /KOVANANOPRO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	243,955	Giao tại chân công trình
9	Gạch, đá các loại								
		Đá 1x2	m^3	TCVN 7570:2006	10x20mm	Cty sản xuất	Việt Nam	242,727	
		Đá 2x4	m^3		20x40mm	Cty sản xuất	Việt Nam	238,182	

		Đá 4x6	m^3	TCVN 7572:2006	40x60mm	Cty sản xuất	Việt Nam	207,273	Giá bán tại Đèo Cậu, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Báo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận - Giá bán tại nhà máy
		Đá 5-10	m^3		50x100mm	Cty sản xuất	Việt Nam	236,364		
		Đá cấp phối loại 1	m^3	TCVN 8859:2011		Cty sản xuất	Việt Nam	181,818		
		Đá cấp phối loại 1 (tiêu chuẩn)	m^3		Dmax=25mm	Cty sản xuất	Việt Nam	257,273		
		Đá cấp phối loại 2	m^3	TCVN 8859:2011		Cty sản xuất	Việt Nam	145,455		
		Đá cấp phối loại 2 (tiêu chuẩn)	m^3		Dmax=37,5mm	Cty sản xuất	Việt Nam	238,182		
		Bột khoáng xá	kg	TCVN 8825:2011		Cty sản xuất	Việt Nam	655		
		Bột khoáng bao 50kg	kg		50kg/bao	Cty sản xuất	Việt Nam	800		
		Cát nghiền từ đá	m^3	TCVN 9205:2012		Cty sản xuất	Việt Nam	258,182		
		Cát nghiền từ đất	m^3	TCVN 9205:2012				272,727		
	Gạch TUYNEN Du Long	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm	Cty sản xuất	Việt Nam	1,255	Giá bán tại Du Long, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận	
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm	Cty sản xuất	Việt Nam	864		
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm	Cty sản xuất	Việt Nam	1,591		
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm	Cty sản xuất	Việt Nam	1,318		
	Gạch TUYNEN Mỹ Sơn	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm	Cty sản xuất	Việt Nam	1,218	Giá bán tại Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm	Cty sản xuất	Việt Nam	836		
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		170x100x70mm	Cty sản xuất	Việt Nam	1,455		
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm	Cty sản xuất	Việt Nam	1,564		
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm	Cty sản xuất	Việt Nam	1,318		
	Gạch không nung	Gạch 3 lỗ: M75	viên	TCVN 6477:2016	390x90x190mm	Cty sản xuất	Việt Nam	4,009	Giá bán tại Đèo Cậu, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x190x190mm	Cty sản xuất	Việt Nam	6,073		
		Gạch đặc: M75	viên		190x60x90mm	Cty sản xuất	Việt Nam	918		
		Gạch bê tông: M200	viên		150x200x250mm	Cty sản xuất	Việt Nam	5,455		
		Gạch 4 lỗ: M50	viên		180x80x80mm	Cty sản xuất	Việt Nam	1,000		
		Đá 1 x 2	m^3				Việt Nam	227,272		
		Đá 2 x 4	m^3				Việt Nam	209,090		

		Đá 4 x 6	m^3				Việt Nam	181,818		Báo giá của Công ty TNHH TM và DV Huỳnh Nghiêm - Giá bán tại mỏ đá Cô lô thuộc xã Công Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận
		Cấp phối 1	m^3				Việt Nam	172,727		
		Cấp phối 2	m^3				Việt Nam	145,454		
		Cấp phối 25	m3				Việt Nam	245,454		
		Cấp phối 37	m3				Việt Nam	227,272		
		Đá hộc	m^3				Việt Nam	127,272		
		Đá hộc quy cách Dmax400	m3				Việt Nam	172,727		
		Đá mi bụi	m^3				Việt Nam	154,545		
		Đá mi bụi (Qua conevo)	m^3	TQC.01.1888 ISO 9001:2015 16/09/2020			Việt Nam	209,090		
		Đá mi sạch	m^3				Việt Nam	154,545		
		Đá mi bụi (Qua conevo)	m^3				Việt Nam	209,090		
			m3				Việt Nam	236,363		
		Đá 1 x 2 (10*25) Qua conevo	m^3				Việt Nam	281,818		
		Đá 1 x 2 (10*22)	m^3				Việt Nam	245,454		
		Đá 1 x 2 (10*22) Qua conevo	m^3				Việt Nam	290,909		
		Đá 1 x 1 (10*19) Qua conevo	m^3				Việt Nam	313,636		
		Đá 1 x 1 (10*16) Qua conevo	m^3				Việt Nam	327,272		
		Đá 1x2	m^3	TCVN 7570:2006	10x20mm	Cty sản xuất	Việt Nam	239,000	Giá bán tại Đèo Cậu, xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Báo giá của Công ty TNHH TM&XD Sơn Long Thuận - Giá bán tại mỏ
		Đá 2x4	m^3	TCVN 7570:2006	20x40mm	Cty sản xuất	Việt Nam	210,000		
		Đá 4x6	m^3	TCVN 7570:2006	40x60mm	Cty sản xuất	Việt Nam	190,000		
		Đá 0x4 loại 1	m^3			Cty sản xuất	Việt Nam	180,000		
		Đá 0x4 loại 2	m^3			Cty sản xuất	Việt Nam	162,000		
		Đá loca (sau nổ mìn) có quy cách	m^3		300x500mm	Cty sản xuất	Việt Nam	135,000		
		Đá cấp phối D_{max25}	m^3	TCVN 8859:2011	Dmax=25mm	Cty sản xuất	Việt Nam	258,000		
		Đá cấp phối $D_{max37.5}$	m^3	TCVN 8859:2011	Dmax=37,5mm	Cty sản xuất	Việt Nam	210,000		

		Vật liệu đắp dạng hạt	m^3			Cty sản xuất	Việt Nam	162,000		
		Đá 1x2 D_{max19}	m^3			Cty sản xuất	Việt Nam	258,000		
		Đá 0,01-0,5	m^3			Cty sản xuất	Việt Nam	240,000		
		Đất tầng phủ	m^3			Cty sản xuất	Việt Nam	100,000		
		Cát nghiền cho bê tông và vữa	m^3			Cty sản xuất	Việt Nam	250,000		
	Gạch lát nền	Gạch lát nền (30x30) 33005	thùng	QCVN 16:2017/BXD		Hoàng Gia	Việt Nam	167,000	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Báo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Gạch lát nền (30x30) 33007	thùng	QCVN 16:2017/BXD		Hoàng Gia		167,000		
		Gạch lát nền (30x30) 33009	thùng	QCVN 16:2017/BXD		Hoàng Gia		167,000		
		Gạch lát nền (30x30) 33009	m^2	QCVN 16:2017/BXD		Hoàng Gia		158,000		
		Gạch lát nền (50x50) 5565	m^2	QCVN 16:2017/BXD		Hoàng Gia		157,000		
		Gạch lát nền (50x50) 5568	thùng	QCVN 16:2017/BXD		Hoàng Gia		157,000		
		Gạch lát nền (50x50) 5572	m^2	QCVN 16:2017/BXD		Hoàng Gia		158,000		
	Đá Granite	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1694	m^2	TCVN 4732:2016	5x60cm dày 2cm		Việt Nam	686,400		
		Đá Granite- vàng nhạt- nhám ráp- GVKN #1038	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	401,500		
		Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1070	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	583,000		
		Đá Granite- vàng- nhám sần- GVB #161	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 3cm		Việt Nam	674,300		
		Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1695	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 5cm		Việt Nam	907,500		
		Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1696	m^2	TCVN 4732:2016	60x60cm dày 2cm		Việt Nam	627,000		
		Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1697	m^2	TCVN 4732:2016	60x120cm dày 2cm		Việt Nam	657,800		

		Đá Granite- vàng- rãnh sọc- GVBKS #1698	m^2	TCVN 4732:2016	15x60cm dày 2cm		Việt Nam	797,500	
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1699	m^2	TCVN 4732:2016	5x60cm dày 2cm		Việt Nam	404,800	
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám sần- GTBZSL #1067	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	368,500	
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1068	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	336,600	
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1709	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 3cm		Việt Nam	437,800	
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1710	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 5cm		Việt Nam	612,700	
		Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1711	m^2	TCVN 4732:2016	60x60cm dày 2cm		Việt Nam	376,200	
		Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1712	m^2	TCVN 4732:2016	60x120cm dày 2cm		Việt Nam	360,800	
		Đá Granite- trắng hạt trung- rãnh sọc- GTKSZSL #1714	m^2	TCVN 4732:2016	15x60cm dày 2cm		Việt Nam	528,000	
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #1649	m^2	TCVN 4732:2016	5x60cm dày 2cm		Việt Nam	558,800	
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1130	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	466,400	
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám sần- GTBZPM #1713	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	487,300	
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #652	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 3cm		Việt Nam	523,600	

		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1716	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 5cm		Việt Nam	834,900	
		Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1717	m^2	TCVN 4732:2016	60x60cm dày 2cm		Việt Nam	443,300	
		Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1718	m^2	TCVN 4732:2016	60x120cm dày 2cm		Việt Nam	445,500	
		Đá Granite- trắng hạt mịn- rãnh sọc- GTKSZPM #1719	m^2	TCVN 4732:2016	15x60cm dày 2cm		Việt Nam	673,200	
		Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1667	m^2	TCVN 4732:2016	5x60cm dày 2cm		Việt Nam	530,200	
		Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1053	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	459,800	
		Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1662	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 3cm		Việt Nam	502,700	
		Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1665	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 5cm		Việt Nam	794,200	
		Đá Granite- xám đen- láng mờ- GXMH #1054	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	649,000	
		Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1691	m^2	TCVN 4732:2016	60x60cm dày 2cm		Việt Nam	814,000	
		Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1692	m^2	TCVN 4732:2016	60x120cm dày 2cm		Việt Nam	814,000	
		Đá Granite- xám đen- rãnh sọc- GXKKS #1720	m^2	TCVN 4732:2016	15x60cm dày 2cm		Việt Nam	629,200	
		Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1721	m^2	TCVN 4732:2016	5x60cm dày 2cm		Việt Nam	606,100	
		Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #153	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	600,600	

		Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1722	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 3cm		Việt Nam	786,500	
		Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1723	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 5cm		Việt Nam	1,174,800	
		Đá Granite- đen- láng mờ- GDMH #1724	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	720,500	
		Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1725	m^2	TCVN 4732:2016	60x60cm dày 2cm		Việt Nam	1,051,600	
		Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1726	m^2	TCVN 4732:2016	60x120cm dày 2cm		Việt Nam	1,097,800	
		Đá Granite- đen- rãnh sọc- GDKKS #1727	m^2	TCVN 4732:2016	15x60cm dày 2cm		Việt Nam	810,700	
		Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1730	m^2	TCVN 4732:2016	5x60cm dày 2cm		Việt Nam	753,500	
		Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #134	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	657,800	
		Đá Granite- Bazan đen- nhám sần- BZB #1139	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 3cm		Việt Nam	712,800	
		Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #135	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 3cm		Việt Nam	728,200	
		Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1728	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 5cm		Việt Nam	987,800	
		Đá Granite- Bazan đen- láng mờ- BZMH #211	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	657,800	
		Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1061	m^2	TCVN 4732:2016	60x60cm dày 2cm		Việt Nam	854,700	
		Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1736	m^2	TCVN 4732:2016	60x120cm dày 2cm		Việt Nam	971,300	
		Đá Granite- Bazan đen- rãnh sọc- BZKKS #1729	m^2	TCVN 4732:2016	15x60cm dày 2cm		Việt Nam	883,300	
		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #65	m^2	TCVN 4732:2016	10x20cm dày 1cm		Việt Nam	209,000	
		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1734	m^2	TCVN 4732:2016	15x60cm dày 2cm		Việt Nam	369,600	

		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1731	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	369,600		
		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #158	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 3cm		Việt Nam	444,400		
		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1732	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 5cm		Việt Nam	540,100		
		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1733	m^2	TCVN 4732:2016	60x60cm dày 2cm		Việt Nam	449,900		
		Đá granite- đen tổ ong- cắt bằng- Ghep #624	m^2	TCVN 4732:2016	ghép que 10x50cm		Việt Nam	456,500		
		Đá granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1048	m^2	TCVN 4732:2016	đa quy cách dài 30cm		Việt Nam	310,200		
		Đá granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #1653	m^2	TCVN 4732:2016	đa quy cách dài 60cm		Việt Nam	570,900		
		Đá granite- vàng- nhám ráp- GVKN #1050	m^2	TCVN 4732:2016	đa quy cách dài 60cm		Việt Nam	500,500		
		Đá granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1658	m^2	TCVN 4732:2016	đa quy cách dài 60cm		Việt Nam	542,300		
		Đá granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1659	m^2	TCVN 4732:2016	đa quy cách dài 60cm		Việt Nam	429,000		
		Đá granite- Bazan đen- cắt bằng- BZT #1100	tấm	TCVN 4732:2016	thớt tròn D<>40cm		Việt Nam	110,000		
	Đá Hoa	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #113	m^2	TCVN 4732:2016	7,5x22cm dày 1cm		Việt Nam	282,700		
		Đá hoa- xanh đậm- bóc lồi- XRT #931	m^2	TCVN 4732:2016	10x20cm dày 1,5cm		Việt Nam	281,600		
		Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #913	m^2	TCVN 4732:2016	15x30cm dày 1cm		Việt Nam	282,700		
		Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMH #1267	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	526,900		
		Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1737	m^2	TCVN 4732:2016	60x60cm dày 2cm		Việt Nam	635,800		
		Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMCV #1735	m^2	TCVN 4732:2016	15x30cm dày 1cm		Việt Nam	402,600		

Báo giá của Công ty Cổ phần Khải Minh An - Giá bán tại chân công trình (không bao gồm bốc

		Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMC #148	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	584,100		cầu hàng xuống).
		Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #150	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	482,900		
		Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #151	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 3cm		Việt Nam	620,400		
		Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #1751	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 5cm		Việt Nam	1,259,500		
		Đá hoa- xanh đậm- rãnh sọc- XRKS #1744	m^2	TCVN 4732:2016	15x60cm dày 2cm		Việt Nam	638,000		
		Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #21	m^2	TCVN 4732:2016	7,5x22cm dày 1cm		Việt Nam	215,600		
		Đá hoa- trắng- bóc lồi- TST #799	m^2	TCVN 4732:2016	10x20cm dày 1,5cm		Việt Nam	214,500		
		Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #795	m^2	TCVN 4732:2016	15x30cm dày 1cm		Việt Nam	231,000		
		Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #192	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	278,300		
		Đá hoa- trắng- láng bóng- TSMB #1740	m^2	TCVN 4732:2016	60x60cm dày 2cm		Việt Nam	705,100		
		Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #64	m^2	TCVN 4732:2016	7,5x22cm dày 1cm		Việt Nam	231,000		
		Đá hoa- vàng- bóc lồi- VKT #62	m^2	TCVN 4732:2016	10x20cm dày 1,5cm		Việt Nam	237,600		
		Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #862	m^2	TCVN 4732:2016	15x30cm dày 1cm		Việt Nam	231,000		
		Đá hoa- vàng- láng mờ- VKM #1739	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	477,400		
		Đá hoa- vàng- láng bóng- VKMB #1738	m^2	TCVN 4732:2016	60x60cm dày 2cm		Việt Nam	705,100		
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #115	m^2	TCVN 4732:2016	7,5x22cm dày 1cm		Việt Nam	251,900		
		Đá hoa- xám đen- bóc lồi- DKT #63	m^2	TCVN 4732:2016	10x20cm dày 1,5cm		Việt Nam	214,500		
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #1118	m^2	TCVN 4732:2016	15x30cm dày 1cm		Việt Nam	267,300		
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKM #206	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	392,700		

		Đá hoa- xám đen- láng bóng- DKMB #1752	m^2	TCVN 4732:2016	60x60cm dày 2cm		Việt Nam	718,300	
		Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKMCV #1012	m^2	TCVN 4732:2016	15x30cm dày 1cm		Việt Nam	364,100	
		Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #120	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	594,000	
		Đá hoa- xám đen- nhám sần- DKB #152	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	374,000	
		Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #27	m^2	TCVN 4732:2016	7,5x22cm dày 1cm		Việt Nam	257,400	
		Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #414	m^2	TCVN 4732:2016	15x30cm dày 1cm		Việt Nam	259,600	
		Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #190	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 1cm		Việt Nam	267,300	
		Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #1745	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	421,300	
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #74	m^2	TCVN 4732:2016	7,5x22cm dày 1cm		Việt Nam	231,000	
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #419	m^2	TCVN 4732:2016	15x30cm dày 1cm		Việt Nam	231,000	
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #202	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 1cm		Việt Nam	231,000	
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1747	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	369,600	
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1746	m^2	TCVN 4732:2016	60x60cm dày 2cm		Việt Nam	477,400	
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #20	m^2	TCVN 4732:2016	7,5x22cm dày 1cm		Việt Nam	456,500	
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #107	m^2	TCVN 4732:2016	15x30cm dày 1cm		Việt Nam	456,500	
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #201	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	855,800	
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1748	m^2	TCVN 4732:2016	60x60cm dày 2cm		Việt Nam	1,259,500	
		Đá hoa- vàng nhạt- bóc phẳng- GHEP #275	m^2	TCVN 4732:2016	ghép que 10x50cm		Việt Nam	262,900	
		Đá hoa- xám đen- bóc phẳng- GHEP #276	m^2	TCVN 4732:2016	ghép que 10x50cm		Việt Nam	262,900	

		Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #1478	m^2	TCVN 4732:2016	đa quy cách dài 30cm		Việt Nam	381,700	
		Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #1480	m^2	TCVN 4732:2016	đa quy cách dài 30cm		Việt Nam	316,800	
		Đá hoa- xám- láng mờ- XAM #56	m^2	TCVN 4732:2016	đa quy cách dài 30cm		Việt Nam	330,000	
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1472	m^2	TCVN 4732:2016	đa quy cách dài 30cm		Việt Nam	550,000	
		Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1045	m^2	TCVN 4732:2016	đa quy cách dài 60cm		Việt Nam	389,400	
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1044	m^2	TCVN 4732:2016	đa quy cách dài 60cm		Việt Nam	693,000	
		Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #1474	m^2	TCVN 4732:2016	đa quy cách dài 60cm		Việt Nam	672,100	
		Đá hoa- trắng- nhám mịn- Soi #178	bao 18kg	TCVN 4732:2016	sỏi quay 2x3cm		Việt Nam	60,500	
		Đá hoa- xám đen- nhám mịn- Soi #180	bao 18kg	TCVN 4732:2016	sỏi quay 2x3cm		Việt Nam	60,500	
		Đá hoa- vàng nhạt- nhám mịn- Soi #181	bao 18kg	TCVN 4732:2016	sỏi quay 2x3cm		Việt Nam	60,500	
		Đá hoa- trắng- láng mờ- Mosaic #1754	m^2	TCVN 4732:2016	mosaic 23x23mm		Việt Nam	859,100	
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- Mosaic #1755	m^2	TCVN 4732:2016	mosaic 23x23mm		Việt Nam	889,900	
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- Mosaic #1756	m^2	TCVN 4732:2016	mosaic 23x23mm		Việt Nam	1,031,800	
		Đá hoa- trắng- láng mờ- Mosaic #1757	m^2	TCVN 4732:2016	mosaic 48x48mm		Việt Nam	796,400	
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- Mosaic #1758	m^2	TCVN 4732:2016	mosaic 48x48mm		Việt Nam	889,900	
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- Mosaic #1759	m^2	TCVN 4732:2016	mosaic 48x48mm		Việt Nam	1,031,800	
		Đá hoa- trắng- láng mờ- Mosaic #220	m^2	TCVN 4732:2016	mosaic sỏi dẹp		Việt Nam	525,800	
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- Mosaic #224	m^2	TCVN 4732:2016	mosaic sỏi dẹp		Việt Nam	597,300	
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- Mosaic #225	m^2	TCVN 4732:2016	mosaic sỏi dẹp		Việt Nam	765,600	

		Đá hoa- trắng- láng mờ- Mosaic #251	m^2	TCVN 4732:2016	mosaic que gãy		Việt Nam	551,100	
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- Mosaic #238	m^2	TCVN 4732:2016	mosaic que gãy		Việt Nam	680,900	
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- Mosaic #236	m^2	TCVN 4732:2016	mosaic que gãy		Việt Nam	855,800	
	Đá Sa Thạch (Thạch Anh)	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #137	m^2	TCVN 4732:2016	5x60cm dày 2cm		Việt Nam	526,900	
		Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #167	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	427,900	
		Đá sa thạch- xám xanh- nhám sần- XSB #125	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	468,600	
		Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #168	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 3cm		Việt Nam	612,700	
		Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #1750	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 5cm		Việt Nam	1,037,300	
		Đá sa thạch- xám xanh- láng mờ- XSMH #215	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	491,700	
		Đá sa thạch- xám xanh- rãnh sọc- XSKKS #172	m^2	TCVN 4732:2016	15x60cm dày 2cm		Việt Nam	528,000	
		Đá sa thạch- xanh xám- nhám ráp- XSK #1471	m^2	TCVN 4732:2016	đa quy cách dài 60cm		Việt Nam	512,600	
	Đá phiến	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDT #36	m^2	TCVN 4732:2016	10x20cm dày 1cm		Việt Nam	157,300	
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #901	m^2	TCVN 4732:2016	15x30cm dày 1cm		Việt Nam	157,300	
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1629	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 1,5cm		Việt Nam	276,100	
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #903	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	300,300	
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1749	m^2	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 5cm		Việt Nam	724,900	
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- Ghep #165	m^2	TCVN 4732:2016	ghép que 10x50cm		Việt Nam	290,400	
		Đá phiến- phối vàng nhạt + xám đen- bóc phẳng- GHEP #278	m^2	TCVN 4732:2016	ghép que 10x50cm		Việt Nam	238,700	

		Đá phiến- phối xám đen + nâu vàng- bóc phẳng- GHEP #984	m^2	TCVN 4732:2016	ghép que 10x50cm		Việt Nam	303,600		
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1479	m^2	TCVN 4732:2016	đa quy cách dài 30cm		Việt Nam	244,200		
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1475	m^2	TCVN 4732:2016	đa quy cách dài 60cm		Việt Nam	376,200		
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDC #897	bao	TCVN 4732:2016	chẻ lát D<>20cm		Việt Nam	63,800		
		Đá phiến- vàng đất- bóc phẳng- VDC #836	bao	TCVN 4732:2016	chẻ lát D<>20cm		Việt Nam	77,000		
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDBI #164	bao	TCVN 4732:2016	que gãy dài <>25cm		Việt Nam	84,700		
	Gạch ceramic	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	25x25cm	Prime	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phổ, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	99,510		
		Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	m^2		30x30cm	Prime		252,520		
		Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài canh, nhóm BIb 15x60cm	m^2		15x60cm	Prime		202,230		
		Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	m^2		10x30cm	Prime		263,220		
		Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm	m^2		30x30cm	Prime		150,000		
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	m^2		30x30cm	Prime		101,650		
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m^2		30x45cm	Prime		133,750		
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m^2		40x80cm	Prime		273,920		
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m^2		30x30cm	Prime		199,020		

		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m^2		25x40cm	Prime		99,510			
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m^2		30x60cm	Prime	Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.	194,740			
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m^2		40x40cm	Prime		98,440			
		Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m^2		20x40cm	Prime		156,220			
		Gạch ceramic, khuân dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m^2		20x40cm	Prime		211,860			
		Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	m^2		50x50cm	Prime	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	123,050			
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	m^2		50x50cm	Prime		112,350			
		Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	m^2		50x50cm	Prime		160,500			
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	m^2		50x50cm	Prime		180,000			
		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm	m^2		30x60cm	Prime		213,000			
		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm	m^2		30x60cm	Prime		210,000			
		Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m^2		60x60cm	Prime		242,890			
		Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	60x60cm	Prime		273,920			
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm	m^2		60x90cm	Prime		374,500			

		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm	m^2	30x90cm	Prime	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	374,500	Đã bao gồm vận chuyển tại Tỉnh Ninh Thuận	Báo giá của Công ty TNHH MTV TM&XNK PRIME - giá bán tại chân công trình
		Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIa 30x60cm	m^2	30x60cm	Prime		227,000		
		Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	m^2	30x60cm	Prime		304,950		
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	m^2	15x90cm	Prime		385,200		
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	m^2	15x80cm	Prime		315,650		
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	m^2	15x60cm	Prime		294,250		
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	m^2	60x120cm	Prime		620,600		
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 60x120cm	m^2	60x120cm	Prime		695,500		
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 80x80cm	m^2	80x80cm	Prime		438,700		
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm	m^2	80x120cm	Prime		1,011,150		

		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	80x120cm	Prime	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	952,300		
		Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch ...) nhóm BIa 60x60cm	m^2		60x60cm	Prime		337,050		
		Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	m^2		80x80cm	Prime		349,890		
		Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m^2		25x40cm	Prime		109,140		
		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m^2		30x45cm	Prime		124,120		
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m^2		60x60cm	Prime		141,240		
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m^2		30x60cm	Prime		145,520		
		Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m^2		40x40cm	Prime		114,490		
		Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m^2		40x40cm	Prime		109,140		
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m^2		50x50cm	Prime		104,860		
	Gạch Giả cổ Bush Hammer	G38521, 38525, 38528, 38529	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	182,887		
		G38522, 38548	Thùng			Taicera	Việt Nam	193,583		
		G63521, 63525, 63528, 63529	Thùng		600*300	Taicera	Việt Nam	378,866		
		G63522, 63548	Thùng			Taicera	Việt Nam	394,267		

		G68521, 68525, 68528, 68529	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	378,866	
		G68522, 68548	Thùng			Taicera	Việt Nam	394,267	
	Gạch Giả cổ Park Way	G38025, 38028, 38029, 38048	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	182,887	
		G63025, 63028, 63029, 63048	Thùng		600*300	Taicera	Việt Nam	378,866	
		G68025, 68028, 68029, 68048	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	378,866	
	Gạch Gỉa cổ Slate	G38622, 38624	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	193,583	
		G38625,38628, 38629, 38638	Thùng			Taicera	Việt Nam	182,887	
		G63425, 63428, 63429	Thùng		600*300	Taicera	Việt Nam	378,866	
	Gạch Giả cổ Uni Stone	G63128, 63129	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	378,866	
	Gạch Lava	G63228ND, 63229ND	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	394,267	
		G63228, 63229				Taicera	Việt Nam	378,866	
	Gạch Gỉa cổ Ambassador	G38A13, 38B14	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	193,583	
	Gạch chống trượt	G38925ND, 38928ND, 38731ND, 38732ND, 38733ND, 38910ND, 38912ND, 38913ND, 38916ND, 38918ND, 38919ND, 38930ND, 38931ND, 38932ND, 38933ND, 38934ND, 38939ND	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	193,583	
		G38228, 38229, 38248	Thùng			Taicera	Việt Nam	182,887	
	Gạch Atrium	G63935, 63937, 63938	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	394,267	
		G63939	Thùng		600*300	Taicera	Việt Nam	409,668	
		G68935, 68937, 68938	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	394,267	
		G68939	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	409,668	
	Gạch Marble Art	G63911, 63919	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	409,668	
		G63913, 63915, 63918	Thùng		600*300	Taicera	Việt Nam	394,267	
		G68911, 68919	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	409,668	
		G68913, 68915, 68918	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	394,267	
		GC600*148-921, 923	Thùng		600*148	Taicera	Việt Nam	393,189	

	Gạch gỗ	GC900*15-926, 927	Thùng	7745:2007	900*150	Taicera	Việt Nam	411,208		
		GC200*1200-921, 923	Thùng		200*1200	Taicera	Việt Nam	563,679		
	Gạch Dacia	G63062, 63065, 63068	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	394,267		
		G68062, 68065, 68068	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	394,267		
		GP63062, 63065, 63068	Thùng		600*300	Taicera	Việt Nam	332,663		
		GP68062, 68065, 68068	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	332,663		
	Gạch Future	G63094, 63095, 63099	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	394,267		
		G68094, 68095, 68099	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	394,267		
	Gạch Kimberlile	G63845, 63848, 63849	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	394,267		
		G68845, 68848, 68849	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	394,267		
		GP63845, 63848	Thùng		600*300	Taicera	Việt Nam	332,663		
		GP68845, 68848	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	332,663		
		G12845, 12848, 12849	Thùng		600*1200	Taicera	Việt Nam	563,679		
		GP12845, 12848	Thùng		600*1200	Taicera	Việt Nam	563,679		
	Gạch Mix Stone	G68MXBL, MXGR, MXGA	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	394,267		
		G98MXBL, MXGR, MXGA	Thùng		900*900	Taicera	Việt Nam	616,813		
		G12MXBL, MXGR, MXGA	Thùng		600*1200	Taicera	Việt Nam	563,679		
	Gạch Sunshine	G98032, 98038	Thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	616,813		
	Gạch Transit	G98T15, 98T18	Thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	616,813		
	Gạch Sapa	G98904, 98906	Thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	616,813		
	Gạch Nhảy	G98305, 98308	Thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	616,813		
		G98309	Thùng			Taicera	Việt Nam	634,139		
	Gạch Hoàng Sa	G98865	Thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	616,813		
		GP98865	Thùng			Taicera	Việt Nam	634,139		
	Gạch Trường Sa	G98022	Thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	616,813		
		GP98022	Thùng			Taicera	Việt Nam	634,139		
	Gạch Nature	G63818, 63819	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	394,267		
		G68818, 68819	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	394,267		
	Gạch Onyx Stone	G63985-S, 63987-S, 63988-S	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	394,267		Báo giá của Công ty CPCN Gốm sứ Taicera - giá bán tại chân công
		G68985-S, 68987-S, 68988-S	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	394,267		
	Gạch Prasie	G637M2, 6374M2, 6377M2, 6378M2	Thùng		600*300	Taicera	Việt Nam	401,569		

	Gạch Plasic	G6873M2, 6874M2, 6877M2, 6878M2	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	394,267		Thi công trình
	Gạch Faith	G63928	Thùng		600*300	Taicera	Việt Nam	394,267		
	Gạch Transform	G63763, 63764, 63768, 63769	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	394,267		
		G68763, 68764, 68768, 68769	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	394,267		
	Gạch Lighting	G12808, 12809	Thùng	7745:2007	600*1200	Taicera	Việt Nam	563,679		
	Gạch Hạt mè Hove	G39034; 39041	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	145,455		
		G49001, 49005, 49034	Thùng		400*400	Taicera	Việt Nam	227,251		
		63005, 63007, 63015, 630	Thùng		600*300	Taicera	Việt Nam	332,663		
		G68001, 68005, 68008, 68034	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	332,663		
		G84005, 84034	Thùng		800*400	Taicera	Việt Nam	566,759		
		G88005, 88034	Thùng		800*800	Taicera	Việt Nam	566,759		
	Gạch Lá Sen	G98L07; 98L08	Thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	616,813		
	Gạch Leaf	G98825; 98827; 98829	Thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	616,813		
		G68825; 68827; 68829	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	394,267		
	Gạch Cerrazo	G68088; 68089	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	394,267		
	Gạch Lavie	G63031; 63035; 63037	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	332,663		
		G68031; 68035; 68037	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	332,663		
		G98031; 98035; 98037	Thùng		900*900	Taicera	Việt Nam	443,551		
	Gạch Star	G68S67; 68S69	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	394,267		
	Gạch Brush	G68824; 68828	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	394,267		
	Gạch Moka	G63043; 63044; 63047; 63941; 63944	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	317,262		
		G68043; 68044; 68047; 68941; 68944	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	317,262		
	Gạch Super White	GP63035	Thùng	7745:2007	600*00	Taicera	Việt Nam	332,663		
		GP68035	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	332,663		
	Gạch Carrara	GP63945	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	332,663		
		GP68945	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	332,663		
	Gạch Mekong	GP63085	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	332,663		
		GP68085	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	332,663		
		GP12085	Thùng		600*1200	Taicera	Việt Nam	563,679		
	Gạch Cloud	GP68045	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	332,663		
	Gạch River	GP12805	Thùng	7745:2007	600*1200	Taicera	Việt Nam	563,679		
	Gạch Wave	G68018	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	394,267		

	Gạch Wave	GP68018	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	332,663	
	Gạch Pyramid	GP63501, 63502, 63503	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	332,663	
		GP63504	Thùng		600*300	Taicera	Việt Nam	394,267	
		GP66501, 66502, 66503	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	332,663	
		GP66504	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	394,267	
	Gạch Xiu Yu	ST6361; 6362; 6365; 6366	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	332,663	
		ST6369	Thùng			Taicera	Việt Nam	394,267	
	Gạch Crystal Powder	P67702N	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	409,668	
		P67703N	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	425,069	
		P87702N	Thùng		800*800	Taicera	Việt Nam	648,898	
		P87703N	Thùng		800*800	Taicera	Việt Nam	669,433	
	Gạch Fossil	P67202N, 67208N	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	409,668	
		P87202N, 87208N	Thùng		800*800	Taicera	Việt Nam	648,898	
	Gạch Imperial	P67762N	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	425,069	
		P67763N	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	440,471	
		P87762N	Thùng		800*800	Taicera	Việt Nam	648,898	
		P87763N	Thùng		800*800	Taicera	Việt Nam	669,433	
	Gạch Jade Diamond	P67662N	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	425,069	
		P67663N	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	440,471	
		P87662N	Thùng		800*800	Taicera	Việt Nam	648,898	
		P87663N	Thùng		800*800	Taicera	Việt Nam	669,433	
	Gạch Multi Pipe	P67542N, 67543N	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	409,668	
		PC600*298-542N, 543N	Thùng		600*300	Taicera	Việt Nam	409,668	
		P87542N, 87543N	Thùng		800*800	Taicera	Việt Nam	607,829	
	Gạch Unicolored	P67615N	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	409,668	
		P67625N	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	363,465	
		PC600*298-625N	Thùng		600*300	Taicera	Việt Nam	363,465	
		P87615N	Thùng		800*800	Taicera	Việt Nam	628,364	
		P87625N	Thùng		800*800	Taicera	Việt Nam	607,829	
	Gạch Dày 20mm	G63528, 63529 DD20mm	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	312,642	
		G63528, 63529 JDD20mm	Thùng			Taicera	Việt Nam	312,642	
	Gạch Dày 20mm	G68528, 68529, 68541 DD20mm	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	312,642	
		G68528, 68529 JDD20mm	Thùng			Taicera	Việt Nam	312,642	
		G12528, 12529 JDD20mm	Thùng		600*1200	Taicera	Việt Nam	351,145	
	Gạch Ốp tường	W63032, 63033, 63035	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	294,160	

10	Xi măng									
		Xm Kim đỉnh PCB 40 bao PP	tấn	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Luks	Việt Nam	1,572,727		Báo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận - Giá bán tại nhà máy (đ/c: Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa)
		Xm Kim đỉnh PCB 30 bao PP	tấn		50kg/bao	Luks	Việt Nam	1,481,818		
		XM Kim đỉnh PCB 40 xá	tấn		50kg/bao	Luks	Việt Nam	1,481,818		
		XM Hà tiên PCB 40 bao PP	tấn		50kg/bao	Hà Tiên	Việt Nam	1,572,727		
		XM Hà tiên đa dụng bao PP	tấn		50kg/bao	Hà Tiên	Việt Nam	1,563,636		
		XM Hà tiên PCB công nghiệp xá	tấn		50kg/bao	Hà Tiên	Việt Nam	1,563,636		
		XM Hà tiên PCB thông thường xá	tấn		50kg/bao	Hà Tiên	Việt Nam	1,509,091		
		Xm Nghi sơn PCB 40 bao PP	tấn		50kg/bao	Nghi Sơn	Việt Nam	1,572,727		
		Xm Nghi sơn PCB 40 xá	tấn		50kg/bao	Nghi Sơn	Việt Nam	1,536,364		
		Ximăng Hoàng Long PCB 30	tấn					1,472,000		Báo giá của Công ty TNHH TM-DV Minh Châu - Giá bán tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
		Ximăng Hoàng Long PCB 40	tấn					1,536,400		
		Ximăng Việt Úc PCB 40	tấn					1,536,400		
		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 30	tấn					1,472,000		
		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn					1,536,400		
		Xi măng Tân Thắng PCB 40 SD	tấn		Bao 50kg ± 0,5kg	Tân Thắng	Việt Nam	1,500,000		Báo giá của Công ty Cổ phần xi măng Tân Thắng - Giá bán tại cửa hàng (Ninh Thuận)

		Xi măng Póoc lăng PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD		Công ty Cổ phần MTV VT		1.800.000		Báo giá của Công ty Cổ phần MTV VT - Giá bán tại tỉnh Ninh Thuận
11	Nhựa đường									
		Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	kg	TCVN 7493:2005	vận chuyển bằng xe bồn	nhập khẩu		16,600	Giao hàng tại các trạm bêtông nhựa nóng	Báo giá của Chi Nhánh Nhựa đường Petrolimex Bình Định - Giá bán tại tỉnh Ninh Thuận
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1 - Xá	kg	TCVN 8817::2011	vận chuyển bằng xe bồn, tưới	nhà máy nhựa đường Petrolimex		14,400	Phun tưới tại các công trình	
		Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70 - Xá	kg	TCVN 8818::2011	vận chuyển bằng xe bồn, tưới	nhà máy nhựa đường Petrolimex		23,800		
12	Vật liệu lợp									
		Tôn lạnh màu 5Dem	m		5 Dem	Đông Á	Việt Nam	128,182		Báo giá của Công ty TNHH nhựa Đức Thành Hưng- Giá bán tại tỉnh Ninh Thuận
		Tôn lạnh màu 4Dem5	m		4 Dem5	Đông Á	Việt Nam	115,455		
		Tôn lạnh màu 4Dem	m		4 Dem	Đông Á	Việt Nam	105,455		
		Tôn lạnh màu 3Dem5	m		3 Dem5	Đông Á	Việt Nam	94,545		
		Tôn LAFOND 2Dem5	m		2 Dem5	Đông Á	Việt Nam	79,091		
		Tôn sóng ngói 4Dem5	m		4 Dem5	Đông Á	Việt Nam	127,273		
		Tôn sóng ngói 5Dem	m		5 Dem	Đông Á	Việt Nam	140,909		
13	Vật liệu san lấp									

		Đất san lấp	m^3	K98				62,000	Giá không múc	Báo giá của Công ty TNHH Vạn Phú Lộc - Giá bán tại mỏ Quán Thẻ 1, Thuận Nam, Ninh Thuận
		Đất san lấp	m^3			Cty Sao Sớm		49,000	Giá trên xe	Báo giá của Công ty TNHH TM&DV Sao Sớm - Giá bán tại mỏ Sơn Hải, Thuận Nam, Ninh Thuận